

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: **1924** /UBND-XD

Yên Bái, ngày **07** tháng 7 năm 2020

V/v: Công bố giá vật liệu
xây dựng Quý III năm 2020
trên địa bàn tỉnh Yên Bái

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1503/SXD-KT ngày 03/7/2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái công bố giá vật liệu xây dựng Quý III năm 2020, kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng trong việc lập chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Thời gian thực hiện từ ngày 01/7/2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tạ Văn Long

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số 1924/UBND-XD ngày 07/7/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

I. Cơ sở xác định giá vật liệu công bố

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô, cơ giới đường thủy áp dụng tại địa phương;

Căn cứ Văn bản số 942/UBND-XD ngày 08/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2020; hồ sơ đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

II. Những quy định áp dụng công bố giá vật liệu xây dựng.

1. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này làm cơ sở áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Mức giá vật liệu trong bảng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức giá tại phụ lục số 1 là giá vật liệu tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục. Mức giá tại phụ lục số 2 áp dụng cho các công trình xây dựng trong phạm vi 5 km đảm bảo các điều kiện giao thông cơ giới thuận lợi so với trung tâm các khu vực.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (cả tăng và giảm) so với giá công bố, hoặc không có trong công bố giá, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, căn cứ vào các chứng từ, hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho xây dựng công trình và tự quyết định giá khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập

7. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng có các sản phẩm vật liệu đang được sử dụng phổ biến có trên thị trường tỉnh Yên Bái, có chất lượng, giá cả hợp lý, có thể đăng ký đưa vào công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý. Hồ sơ đăng ký công bố giá được hướng dẫn tại trên Website Sở Xây dựng.

8. Khi sử dụng các tập đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và bản công bố giá vật liệu xây dựng, chủ đầu tư, đơn vị giám sát và các nhà thầu xây lắp cần chú ý các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật, chủng loại của vật liệu gốc được sử dụng xây dựng đơn giá và vật liệu theo công bố giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái để lập dự toán hoặc tính bù chênh lệch.

9. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, Ngành, các Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

10. Thời điểm áp dụng từ ngày 01/7/2020.

Phụ lục I
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG
(Kèm theo Văn bản số /UBND-XD ngày /7/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thắng:

Địa chỉ: Tổ 5A thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0976.856.424

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75 (220x105x65)	Viên	1.090
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.090

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

2. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức.

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Số điện thoại: 01678.829.196

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.260
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190

Giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn Lâm Hoàng

Địa chỉ: Thôn Đồng Phú - thị trấn Yên Thế- huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0972.988.296 Fax: 0293.872.629

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng M75 (220x105x65)	Viên	1.250
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.350

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV sản xuất KDVL xây dựng Văn Chấn

Địa chỉ: Thôn Bản Hóc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0977.052.899

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng M75 (220x105x65)	Viên	1.180
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.180

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

5. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đàm Hồng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông BYB1 M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.211
2	Gạch đặc bê tông BYB2 M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.157

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

6. Công ty cổ phần Bình Minh

Địa chỉ: Đội 1, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0292.210.346 - 0912.510.508

ĐVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Giá bán
1	Gạch bê tông đặc M100# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190
2	Gạch bê tông rỗng M75# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.262

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

7. Hợp tác xã Hải Vân

Địa chỉ: Thôn 4 xã Đồng Khê - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch

này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

8. Công ty TNHH gạch không nung Đức Thắng:

Địa chỉ xưởng sản xuất: Thôn Đồng Đình, xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0973.881.000

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

9. Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Phúc Lợi YB

Địa chỉ: Thôn 2, xã Yên Hưng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0982.846.200

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng M75 (220x105x65)	Viên	1.000
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

10. Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy Anh

Địa chỉ: Thôn Nước Mát, xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0293.711.066 – 0984.790.441

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng VN)
1	Gạch đặc bê tông M100, KT: 216x105x65	Viên	931

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

11. Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh

Địa chỉ: Nhà máy gạch TUYNEL Văn Chấn - Khu 1 thị trấn nông trường Nghĩa Lộ.

Điện thoại: 029.3879.099; Fax: 029.3879.099

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (đồng/viên)
1	Gạch rỗng 6 lỗ tuynel A	R6A	2.181
2	Gạch đặc A	M100A	1.130
3	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75A1	R2TC-75A1	1.000
4	Gạch rỗng nhỏ 2 lỗ A1	R2A1	863

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe.

12. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái:

Địa chỉ: xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Phúc	P. Hồng Hà, Ng Thái Học	P. Yên Ninh, Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng 2 lỗ M75A1 TC	Viên	1.210	1.256	1.258	1.260	1.262	1.264

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

13. Hợp tác xã Văn Thịnh

Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hẫ hợp	m ³	40.900
2	Đá học R > 600	m ³	120.000
3	Đá 0,5x1	m ³	125.000
4	Đá 1x2	m ³	135.000
5	Đá 2x4	m ³	125.000
6	Đá 4x6	m ³	120.000
7	Đá mặt	m ³	50.000
9	Gạch đặc bê tông M100; KT: 220x105x65	viên	1.200
10	Gạch rỗng bê tông M75; KT: 220x105x65	viên	1.150

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

14. Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào:

Giá tại mỏ đá: Xã Lâm Giang - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 02163501096 Fax: 02163863850

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá học R>600	m ³	123.170
2	Đá 0,5x1	m ³	189.878
3	Đá 1x2	m ³	184.204
4	Đá 2x4	m ³	184.204
5	Đá 4x6	m ³	178.529
6	Đá mặt	m ³	189.878
7	Đá dăm 2,5 x 5cm (ballast)	m ³	178.529
8	Cấp phối đá dăm loại I (base)	m ³	172.137
9	Cấp phối đá dăm loại II (base)	Viên	172.137
10	Rãnh BTCT H40, L=60cm	đốt	288.666
11	Tấm đan BTCT định hình H40, L60cm	tấm	97.555

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua./

15. Công ty trách nhiệm hữu hạn Vĩnh Thành

Địa chỉ: Tổ 18 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá tại mỏ đá Mỹ Gia	Đơn giá tại cảng Hương lý
1	Đá hộc R > 600	m ³	125.000	155.000
2	Đá 0,5x1	m ³	155.000	180.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000	185.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000	180.000
5	Đá 4x6	m ³	150.000	175.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1 (Lớp trên)	m ³	140.000	165.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2 (Lớp dưới)	m ³	115.000	140.000
8	Đá cấp phối	m ³	85.000	120.000
9	Gạch đặc bê tông M100 KT: 220x105x65	viên		1.091
10	Gạch rỗng bê tông M75 KT: 220x105x65	viên		1.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

16. Công ty TNHH Đại Đồng Tiến

Mỏ đá: Đồng Khê, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0913.251.429 MST: 5200.269.208

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	120.000
2	Đá 0,5x1	m ³	160.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	150.000
5	Đá 4x6	m ³	140.000
6	Đá mặt sạch	m ³	130.000
7	Đá SUBBASE A (tỷ lệ đất <20%)	m ³	140.000
8	Đá SUBBASE B (tỷ lệ đất <20%)	m ³	120.000
9	Cát bê tông nghiền từ mỏ đá Đồng Khê	m ³	220.000
10	Cát làm vữa nghiền từ mỏ đá Đồng Khê	m ³	180.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua; thuế tài nguyên 10%; phí bảo vệ môi trường.

17. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái:

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên.

Số điện thoại: 0984.965.459, 0979.704.268

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng VN)
1	Đá hộc R > 600	m ³	110.000
2	Đá 0,5x1	m ³	175.000
3	Đá 1x2	m ³	175.000
4	Đá 2x4	m ³	165.000
5	Đá 4x6	m ³	165.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

18. Công ty TNHH Xây dựng sản xuất thương mại và dịch vụ Hùng Đại Sơn

Địa chỉ: Tổ 7 thị trấn Yên Thế huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Đại lý phân phối: Hợp tác xã Đại Sơn. ĐT: 0963055965; 0974634550

Địa chỉ: Thôn Trung Tâm, xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên.

Mỏ đá: Dân Khao - xã Vĩnh Lạc - huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	136.400
2	Đá 0,5x1	m ³	177.300
3	Đá 1x2	m ³	180.000
4	Đá 2x4	m ³	180.000
5	Đá 4x6	m ³	159.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m ³	159.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m ³	136.400

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

19. Công ty TNHH Huy Hoàng Lục Yên

Trụ sở: Thôn Xuân Yên, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá thôn Xuân Yên,, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên.

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R>600	M ³	147.000
2	Đá 4x6	M ³	167.000
3	Đá 2x4	M ³	185.000
4	Đá 1x2	M ³	185.000
5	Đá 0,5x1	M ³	180.000
6	Đá bây A	M ³	145.000
7	Đá bây B	M ³	135.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.

20. Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La

Địa chỉ: Thôn Thẩm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.873.354

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	109.000
2	Đá 0,5x1	m ³	152.700
3	Đá 1x2	m ³	152.700
4	Đá 2x4	m ³	140.900
5	Đá 4x6	m ³	136.400
6	Đá 0,1 x 0,5 (dùng SX thảm nhựa)	m ³	136.400
7	Đá base (bây A)	m ³	109.000
8	Đá Subbase (bây B)	m ³	100.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua; đã bao gồm thuế tài nguyên 10% và phí bảo vệ môi trường.

21. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Đăng Dương Việt Nam:

Địa chỉ: Đường B, thôn Khu Phố, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái;

Mỏ khai thác: xã Sơn Lương và thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn;

Bãi tập kết sản phẩm: Khu 2, thị trấn Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn;

Điện thoại: 02162.468.555

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát xây, cát trát	m ³	200.000
2	Cát vàng	m ³	200.000
3	Sỏi 1x2; 2x4	m ³	160.000

Đơn giá trên tại bãi tập kết sản phẩm; chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện.

22. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Bình:

Giá tại mỏ đá: Đồng Phú, Thôn 7A xã Việt Cường, huyện Trấn Yên

Điện thoại: 2166.273.288

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc tuyển chọn qua máy (150-350)R > 600	m ³	115.000
2	Đá 0,5x1	m ³	130.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	160.000
5	Đá 4x6	m ³	160.000
5	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³	140.000
6	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³	125.000
7	Đá bê tông thảm (1x2)	m ³	160.000
8	Đá bê tông thảm (0x0,5; 0,5x1)	m ³	13 0.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

23. Công ty cổ phần INFOR Việt Nam:

VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

ĐVT: đồng VN

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
A	Sản phẩm sơn INFOR			
I	Bột Bả			
1	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	9.600
2	Bột bả chống thấm Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	11.400
II	Sơn nội thất			
1	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	TCCS02:2016-INFOR	27.000
2	Sơn nội thất cao cấp E300	Kg	TCCS02:2016-INFOR	52.500
3	Sơn Infor siêu trắng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	56.300
4	Sơn Infor lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	70.100
5	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	146.200
6	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	163.500
7	Infor sơn bóng nội thất nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	206.900
III	Sơn ngoại thất			
1	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	TCCS02:2016-INFOR	70.700
2	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	178.500
3	Sơn infor lót kiềm ngoại cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	108.900
4	Infor lót kiềm ngoại Nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	158.200
5	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	226.000
6	Infor bóng clear	Kg	TCCS02:2016-INFOR	144.000
7	Infor chống thấm màu	Kg	TCCS02:2016-INFOR	132.700
8	Infor chống thấm xi măng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	127.400

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

24. Công ty kỹ thuật mới DS Vật liệu chống thấm Wap thế hệ mới

Địa chỉ: Khu 8 Quốc lộ 39 Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
1	Sơn nội thất Wap ec 411 – trắng (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	529.000
		05 lít (0,6kg)	160.000
2	Sơn nội thất Wap ec 411 – màu (Màu SR11013 - 11025 - 11032)	18 lít (24kg)	547.200
		05 lít (06kg)	169.000
3	Sơn nội thất Wap 2IN1 (Chịu nước – Bền màu sắc)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000
4	Sơn nội thất Siêu trắng SUPER WHITE (Siêu trắng – Siêu mịn)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000

5	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4IN1 (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.401.800
		05 lít (0,6kg)	441.800
HỆ THỐNG SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
6	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap Pro 4IN1 (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.414.500
		05 lít (0,6kg)	460.000
7	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 5IN1 bóng ánh ngọc (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.720.000
		05 lít (0,5kg)	1.180.000
		01 lít (0,1kg)	260.000
8	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 6IN1 bóng Saphia (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + che phủ hiệu quả)	05 lít (05kg)	1.041.800
		01 lít (0,1kg)	287.200
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5 (Chống kiềm + chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.560.000
		05 lít (0,6kg)	441.800
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Wap 04.4 (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	2.290.900
		05 lít (0,5kg)	616.300

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

25. Công ty cổ phần ST Toàn cầu

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng đại diện tại Yên Bái: Số 176 đường Thanh Niên, phường Hồng Hà, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0983.183.655 - 0961.248.231.

Nhà phân phối Thanh Hoa: Số 38, đường Lê Chân, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0344.130.267.

DVT: đồng VN

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
1	Sơn nội thất kinh tế	23kg	742.727
		6kg	271.818
2	Sơn mờ mịn nội thất cao cấp	23kg	1.176.364
		6kg	396.364
3	Sơn siêu trắng trần	22kg	1.290.000
		6kg	416.364
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22kg	2.033.636
		6kg	570.000
5	Sơn bóng nội thất cao cấp	20kg	2.980.000
		5kg	896.364
		1kg	200.000
6	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	20kg	3.549.091
		5kg	1.081.818
		1kg	241.818
7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano	22kg	2.266.364
		5.7kg	840.000
		1kg	210.000
8	Sơn lót trong nhà	22kg	1.254.545
		6kg	454.545
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất	22kg	1.746.364
		6kg	641.818

CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	1.860.909
		6kg	593.636
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	20kg	3.407.273
		5kg	1.040.000
		1kg	229.091
12	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	20kg	4.056.364
		5kg	1.239.091
		1kg	346.364
13	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano	22kg	2.932.727
		5kg	997.273
		1kg	250.000
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	2.251.818
		5.7kg	772.727
15	Sơn lót kháng kiềm thế hệ mới (<i>chống muối dùng cho vùng ven biển</i>)	22kg	4.818.182
		5kg	1.171.818
		1kg	241.818
16	Sơn chống thấm đa năng	20kg	2.521.818
		5kg	750.909
17	Sơn chống thấm thế hệ mới	20kg	3.919.091
		5kg	1.040.000
		1kg	231.818
18	Sơn phủ bóng	5kg	948.182
		1kg	260.000
19	Sơn giả đá trang trí	5kg	1.124.545
		1kg	263.636
20	Sơn nhũ vàng cao cấp	1kg	284.545
21	Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà	20kg	329.091
22	Bột bả nội thất	40kg	356.364
23	Bột bả ngoại thất	40kg	465.455

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái

26. Công ty cổ TNHH Nasaki Việt Nam:

VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

ĐVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Đơn giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Đơn giá tại huyện Trấn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Chấn, TX Nghĩa Lộ	Đơn giá tại huyện Lục Yên
1	Ngói màu Nasaki (9viên/m ²)	Viên	20.000	20.200	20.300	20.400	20.500
2	Ngói nóc 3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
3	Gói cuối nóc	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
4	Ngói rìa -3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
5	Ngói cuối rìa	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
6	Ngói lót nóc - 3 viên/1md	Viên	40.000	40.200	40.300	40.400	40.500
7	Gói 3 chạc (chữ Y; chữ T)	Viên	45.000	45.200	45.300	45.400	45.500
8	Ngói cuối mái	Viên	55.000	55.200	55.300	55.400	55.500

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

27. Công ty TNHH sơn SAMURAI Thuần Việt

Trụ sở: Số 62, phố Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Nhà máy: 490 đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Đại lý tại tỉnh Yên Bái: Showroom Thùy Dương - Số nhà 1078 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Điện thoại: 0983.231.173

ĐVT: đồng VN

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Trọng lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT
1	Sơn nội thất - Elegant inter 2*	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	717.800
		Lon	6.6Kg		239.300
2	Sơn nội thất cao cấp – Elegant inter 2+	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1059.000
		Lon	6.6Kg		353.000
3	Sơn nội thất cao cấp chà rửa - Elegant inter 4*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.883.700
		Lon	5.9Kg		598.500
4	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai – Elegant inter 6*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	3.242.000
		Lon	5.6Kg		1.239.900
		Kg	1.15Kg		296.100
5	Sơn ngoại thất cao cấp che phủ hiệu quả - Protech homes 3*	Thùng	22.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.796.100
		Lon	6.35Kg		594.500
6	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ – Protech homes 5*	Thùng	21Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.508.500
		Lon	5.9Kg		752.800
7	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng ánh ngọc – Protech homes 7*	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	4.272.500
		Lon	5.6Kg		1.436.900
		Kg	1.15Kg		333.900
8	Sơn nội thất cao cấp siêu trắng – Ceiling White	Thùng	23.8Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.621.800
		Lon	6.6Kg		548.900
9	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng men sứ - Platium	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1669.800
		Kg	1.15Kg		382.800
10	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng men sứ - Life Master	Lon	5.6Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.804.700
		Kg	1.15Kg		438.900
11	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	22.4Kg	QCVN 16:2014/BXD	1.795.500
		Lon	6.35Kg		569.500
12	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.438.100
		Lon	5.6Kg		762.300

13	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.453.000
		Lon	5.6Kg		753.700
14	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng	20Kg	QCVN 16:2014/BXD	2.943.600
		Lon	5.6Kg		904.500
15	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	322.900
16	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40Kg	QCVN 16:2014/BXD	390.400

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

28. Công ty CP ROHLER & PAINT Việt Nam

Địa chỉ: P210 ĐN B, tòa nhà B15, KĐTĐM Đại Kim - Định Công, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Nhà Máy: Km10+3, khu công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội. Điện thoại: 0976.100.808

Đại lý tỉnh Yên Bái: Nhà phân phối Đoàn Sơn, số nhà 45 đường Điện Biên, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0916315383.

ĐVT: đồng VN

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
BỘT BẢ	SKY LEGEND - MASTIC FOR EXT BỘT BẢ CHỐNG THẤM NGOẠI THẤT CAO CẤP	Bao	40	Kg	391.500
	SKY LEGEND - MASTIC FOR INT & EXT BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP	Bao	40	Kg	359.100
SƠN LÓT	SKY LEGEND - ALKALI PRIMER	Lon	5	L	710.100
	SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	Thùng	18	L	2.510.100
	SKY LEGEND - ALKALISEAL	Lon	5	L	612.000
	SƠN LÓT CHỐNG KIỂM NỘI THẤT CAO CẤP	Thùng	18	L	1.978.200
SƠN NỘI THẤT	SKY LEGEND - SUPER WHITE INTERIOR SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT	Lon	5	L	477.000
		Thùng	18	L	1.701.000
	SKY LEGEND - FAMI INTERIOR SƠN MỊN NỘI THẤT	Lon	5	L	351.000
		Thùng	18	L	1.103.400
	SKY LEGEND - INT FLAT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP	Lon	5	L	516.600
		Thùng	18	L	1.665.900
	SKY LEGEND - KINDEN CLEAN SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	Lon	5	L	855.000
		Thùng	18	L	2.910.600
SƠN NGOẠI THẤT	SKY LEGEND - MOONSHINE SƠN BÓNG CAO CẤP NỘI THẤT TỰ CHÙI RỬA	Lon	1	L	340.200
		Lon	5	L	1.471.500
	SKY LEGEND - GOLD EXTERIOR SƠN MỊN NGOẠI THẤT	Lon	5	L	828.900
		Thùng	18	L	2.878.200

	SKY LEGEND - SEMI GLOSS	Lon	5	L	1.485.000
	<i>SON BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP</i>	Thùng	18	L	5.125.500
	SKY LEGEND - ULTRASHELL	Lon	1	L	406.800
	<i>SON NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG CHỐNG BẮM BẮN</i>	Lon	5	L	1.970.100
	SKY LEGEND - WATER PROOF	Lon	5	Kg	704.700
	<i>SON CHỐNG THẤM TRỘN XI MẮNG</i>	Thùng	20	Kg	2.518.200
	SKY LEGEND - COLORISED WATER PROOF	Lon	5	Kg	846.000
	<i>SON CHỐNG THẤM PHA MÀU</i>	Thùng	20	Kg	3.177.000

Đơn giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

29. Công ty cổ phần sơn NISHU chi nhánh Hà Nội.

Địa chỉ: Số 12 đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024335500185; 0983934043; FAX 02435500157

Đại lý tỉnh Yên Bái: Hoàng Long, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.
Điện thoại: 0978503215; 0987860211.

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu (Tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Đơn giá
I	HỆ THỐNG BỘT BẢ		
1	Bột bả nội thất: NISHU BT - 01	Kg	6.118
2	Bột bả ngoại thất: NISHU BT – 02	Kg	7.810
II	HỆ SƠN NỘI THẤT GÓC NƯỚC:		
4	Sơn lót chống kiềm nội thất: NISHU CRY SIN	kg	83.300
5	Sơn nội thất: NISHU GRAN	kg	65.600
6	Sơn nội thất: NISHU AGAT	kg	32.300
7	Sơn nội thất: NISHU LAPIS	kg	31.600
III	HỆ SƠN NGOẠI THẤT GÓC NƯỚC:		
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất: NISHU CRY S	kg	115.800
9	Sơn ngoại thất: NISHU GRAN	kg	187.000
10	Sơn ngoại thất : NISHU AGAT	kg	130.000
11	Sơn ngoại thất: NISHU LAPIS	kg	84.300
	SƠN CHỐNG THẤM		
12	Sơn chống thấm: NISHU STON	Kg	138.050
IV	HỆ SƠN KIM LOẠI , GỖ, BÊ TÔNG 1 THÀNH PHẦN - GÓC DẦU		
13	Sơn lót chống gỉ Alkyd: NISHU DELUXE	Kg	102.080
14	Sơn phủ Alkyd: NISHU DELUXE	Kg	143.880
15	Sơn phủ Alkyd khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm: NISHU - AS	Kg	201.300

16	Sơn phủ Acrylic trên bề mặt kim loại mạ, bê tông: NISHU - AC	Kg	238.425
V	HỆ SƠN SÀN CÔNG NGHIỆP NISHU EPOXY 2 THÀNH PHẦN - GỐC DẦU :		
17	Sơn lót - gốc dầu: NISHU EPOXY ES	Kg	148.500
18	Sơn phủ gốc dầu: NISHU EPOXY ES	Kg	137.500
VI	HỆ SƠN HÀM ĐƯỜNG BỘ, THỦY ĐIỆN - NISHU EPOXY 2 THÀNH PHẦN GỐC NƯỚC :		
19	Sơn lót - gốc nước NISHU EPOXY EW	Kg	193.500
20	Sơn phủ gốc nước: NISHU EPOXY EW	Kg	214.500

Đơn giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

30. Công ty TNHH Sơn ALEX.

Địa chỉ: Xóm Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình;

Điện thoại: 0243784244 Fax 0243784244

Đại lý tỉnh Yên Bái:

Địa chỉ: Số nhà 82, tổ 5 phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái; Điện thoại: 0966.680.739

ĐVT: đồng VN

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Giá bán
1	Sơn Tomat	18 lít	770.000
		5 lít	270.909
2	Sơn Alex lau chùi	18 lít	1530.000
		5 lít	462.727
3	Sơn Alex Safin	18 lít	3.321.818
		5 lít	992.727
4	Sơn Alex UITra Proin	5 lít	1.261.818
		1 lít	276.363
5	Sơn Tomat 5in 1	15 lít	1.520.909
		5 lít	534.545
6	Sơn Alex Proin	5 lít	1.300.000
		1 lít	287.272
7	Sơn Alex UITra Proin Ex	5 lít	1.531.818
		1 lít	338.181
8	Sơn Alex UITra White	18 lít	1.719.000
		5 lít	512.727
9	Sơn chống kiềm nội thất	18 lít	1.830.909
		5 lít	536.363
10	Sơn chống kiềm 6000	18 lít	2.142.727
		5 lít	337.272
11	Bột bả Alex	40 kg	413.636
		20 kg	225.454
12	Bột bả Drulex	40 kg	341.818

Đơn giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

31. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

ĐVT: đồng VN

I. Thiết bị vệ sinh INAX

STT	TÊN - HÀNG	ĐVT	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
1	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	1.845.800	Nắp thường
2	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	2.472.700	Nắp êm
3	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.518.000	Nắp thường
4	Bệt INAX C108 cốm+hồng	Bộ	1.818.100	Nắp thường
5	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.854.600	Nắp êm
6	Bệt INAX C117 cốm+hồng	Bộ	1.763.636	Nắp thường
7	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	2.027.200	Nắp thường
8	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	2.281.800	Nắp êm
9	Bệt INAX C306 cốm+hồng	Bộ	2.281.800	Nắp thường
10	Chậu INAX L284 trắng	Cái	545.500	
11	Chậu INAX L284 cốm+hồng	Cái	545.455	
12	Chậu INAX L333 trắng	Cái	1.563.000	
13	Chậu INAX L293 trắng	Cái	2.009.000	
14	Chậu INAX L282 trắng	Cái	445.500	
15	Chậu INAX L285 trắng	Cái	581.800	
16	Chậu INAX L288 trắng	Cái	827.200	
17	Chậu INAX L2395 trắng	Cái	718.200	
18	Chậu INAX L297 trắng	Cái	1.036.400	
19	Chậu INAX L465 trắng	Cái	1.331.800	
20	Tiểu nam INAX U116 trắng	Cái	545.500	
21	Chân Chậu INAX trắng L284 VD, VC	Cái	545.500	

II. Thiết bị vệ sinh: Sen; Vòi cao cấp INAX

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	MÃ SỐ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
1	Sen cây INAX	Bộ	BFV-1205S	5.163.636	
2	Sen nhiệt độ INAX	Bộ	BFV-7145T-3C	6.727.273	
3	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1003S-2C	2.136.364	
4	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1103S-4C	1.427.273	
5	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1203S-4C	1.727.273	
6	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1101S-1	1.336.364	
7	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1202S-1	1.363.636	
8	Vòi rửa bát INAX	Cái	SFV-802S	1.718.182	
9	Vòi rửa bát INAX	Cái	SFV-30S	1.181.818	
10	Gương INAX	Mảnh	BFV-6090VA	1.163.636	
11	Gương INAX	Mảnh	BFV-5075VA	695.455	
12	Gương INAX	Mảnh	BFV-4560VA	590.909	
13	Van tiêu INAX	Cái	UF-6V	1.045.455	
14	Van tiêu INAX	Cái	UF-3VS	2.145.455	

15	Thanh treo khăn INAX	Cái	KF-415VA	1.354.545	
16	Thanh treo khăn INAX	Cái	KF-415VB	1.231.818	
17	Móc giấy vệ sinh INAX	Cái	KF-416V	581.818	
18	Kệ xà phòng INAX	Cái	KF-414V	586.364	

III. Thiết bị vệ sinh VIGLACERA

STT	TÊN - HÀNG	ĐVT	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
A	Bệt liền khối chống bám dính, kháng khuẩn, nắp êm, màu trắng			
1	Bệt V35 Nano nung + Xịt VG826	Bộ	2.545.455	
2	Bệt V37 NaNo Nung+Xịt VG826	Bộ	2.000.000	
3	Bệt BL5 NaNo Nung + Xịt VG826	Bộ	2.000.000	
4	Bệt V39 NaNo Nung + Xịt VG826	Bộ	2.045.455	
B	Bệt kết rời, Chậu rửa mặt, tiểu nam, nữ			
1	Bệt Viglacera VT18M, VT34 nắp trắng thường	Bộ	1.284.500	
2	Bột Viglacera VI44 trắng nắp thường	Bộ	1.100.000	
3	Bệt Viglacera VI88, VI66 trắng nắp êm + Xịt VG826	Bộ	1.527.200	
4	Bộ Chậu + Chân V50 NaNo Nung Trắng	Bộ	909.091	
5	Bộ Chậu + Chân V39 NaNo Nung Trắng	Bộ	681.818	
6	Chậu Viglacera V42 NaNo Nung trắng	Cái	818.182	
7	Chậu Viglacera V72 NaNo Nung trắng, Chậu+ chân VI5	Cái	636.364	
8	Chậu CD1,V25,V26,V28 NaNo Nung trắng	Cái	554.545	
9	Chậu Viglacera VTL2 trắng	Cái	281.818	
10	Chậu góc Viglacera trắng	Cái	245.455	
11	Chân chậu Viglacera trắng	Cái	300.000	
12	Tiểu Viglacera TT1, TT3 trắng	Cái	300.000	
13	Tiểu nữ Viglacera (BIDE) trắng	Cái	618.182	

IV. Thiết bị bình nước nóng

STT	TÊN - HÀNG	ĐVT	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
a	BÌNH FERROLI			
1	Ferrolí – Duo 30L Điều khiển	Cái	2.872.727	Bình Kép
b	BÌNH PRIME			
1	Prime – RG20L không đồng hồ	Cái	1.836.364	Bình vuông
2	Prime – SG20L không đồng hồ	Cái	1.727.273	Bình vuông
3	Prime – SG30L không đồng hồ	Cái	1.845.455	Bình vuông
4	Prime – RG30L không đồng hồ	Cái	1.909.091	Bình vuông
5	Prime – FR30L không đồng hồ	Cái	1.972.727	Bình ngang
6	Prime – DG20L KTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.172.727	Bình ngang
7	Prime – DG30L KTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.272.727	Bình ngang
8	Prime – DT20L KTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.172.727	Bình ngang
9	Prime – DT30L KTS có đồng hồ hiển thị nhiệt	Cái	2.272.727	Bình ngang

VI	BÌNH AST			
1	Bình AST-30L ANDRISLUX có ĐH hiển thị nhiệt	Cái	3.263.636	Bình vuông
2	Bình AST- 30L ANDRIS2 R	Cái	2.754.545	Bình vuông
3	Bình AST- 30L ANDRIS2 RS	Cái	2.963.636	Bình vuông
4	Bình AST - 30L SLIM ST	Cái	3.009.091	Bình ngang
5	Bình AST - 20L SLIM	Cái	2.554.545	Bình ngang

V. Thiết bị bồn nước INOX Tân Mỹ

STT	TÊN - HÀNG	ĐVT	Giá bán (bồn đứng)	Giá bán (bồn ngang)
1	Loại 500 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	1.590.909	1.736.364
2	Loại 700 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	1.745.455	1.890.909
3	Loại 1.000 Lít+ 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	2.200.000	2.409.091
4	Loại 1.200 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	2.400.000	2.636.364
5	Loại 1.500 Lít (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	3.409.091	3.700.000
6	Loại 2.000 Lít (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	4.345.455	4.727.273
7	Loại 3.000 Lít (1180) + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	6.200.000	6.745.455
8	Loại 4.000 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	8.054.545	8.727.273
9	Loại 5.000 Lít + 01 bộ phao cơ hoặc điện	cái	10.200.000	11.072.727

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

32. Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa - Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38299443 - 38292971 Fax: (028)38299437

ĐVT: đồng VN

STT	Chi tiết	ĐVT	Đơn giá
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kv TC AS/NZS 5000-1			
1	VCmd 2x0,5 - (2x16/0,2)-0,6/1KV	mét	3.110
2	VCmd 2x0,75 - (2x24/0,2)-0,6/1KV	mét	4.380
3	VCmd 2x1 - (2x32/0,2)-0,6/1KV	mét	5.610
4	VCmd 2x1,5 - (2x30/0,25)-0,6/1KV	mét	8.000
5	VCmd 2x2,5 - (2x50/0,25)-0,6/1KV	mét	12.970
Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN6610-5 (ruột đồng)			
1	VCmo 2x1 - (2x32/0,2)-300/500V	mét	6.450
2	VCmo 2x1,5 - (2x30/0,25)-300/500V	mét	9.090
3	VCmo 2x6 - (2x7x12/0,3)-300/500V	mét	33.100
STT	Chi tiết	ĐVT	Đơn giá
Cáp điện lực hạ thế -450/750-TCVN 6610:3 (Ruột đồng)			
1	CV-1,5 (7/0,52)-450/750 (TCVN6610-3:2000)	mét	4.160
2	CV-2,5 (7/0,67)-450/750 (TCVN6610-3:2000)	mét	6.780
3	CV-10 (7/0,1,35)-450/750 (TCVN6610-3:2000)	mét	25.000
4	CV-50 -750 (TCVN6610-3:2000)	mét	112.800
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-1(1x7/0,425)-0,6/1kv	mét	4.660

2	CVV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1kv	mét	6.010
3	CVV-6(1x7/1,04)-0,6/1kv	mét	17.690
4	CVV-25-0,6/1kv	mét	63.600
5	CVV-50-0,6/1kv	mét	117.800
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1,5(2x7/0,52)-300/500 V	mét	13.350
2	CVV-2x45(2x7/0,85)-300/500 V	mét	28.400
3	CVV-2x105(2x7/1,35)-300/500 V	mét	63.200
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x1,5(3x7/0,52)-300/500 V	mét	17.630
2	CVV-3x2,5(3x7/0,67)-300/500 V	mét	26.100
3	CVV-3x6(3x7/1,04)-300/500 V	mét	54.500
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x1,5(4x7/0,52)-300/500 V	mét	22.400
2	CVV-4x2,5(4x7/0,67)-300/500 V	mét	33.200
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kv-TCVN5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x16-0,6/1kv	mét	98.000
2	CVV-2x25-0,6/1kv	mét	142.100
3	CVV-2x150-0,6/1kv	mét	744.000
4	CVV-2x185-0,6/1kv	mét	926.100
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kv-TCVN5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16-0,6/1kv	mét	135.700
2	CVV-3x50-0,6/1kv	mét	365.500
3	CVV-3x95-0,6/1kv	mét	710.400
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kv-TCVN5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x16-0,6/1kv	mét	174.200
2	CVV-4x25-0,6/1kv	mét	263.500
3	CVV-34x50-0,6/1kv	mét	481.600
Dây điện lực (AV) - 0,6/1kv tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
1	AV-16-0,6/1kv	mét	6.470
	AV-35-0,6/1kv	mét	11.870
	AV-120-0,6/1kv	mét	37.000
	AV-500-0,6/1kv	mét	147.200

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

33. Công ty TNHH VONTA Việt Nam.

Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ Hà Nội
Nhà máy: Km 35 - Quốc lộ số 3, Thuận Thành, Phở Yên, Thái Nguyên

TT	DANH MỤC SẢN PHẨM	ĐVT	Mã sản phẩm	Giá bán
1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S-kiểu V03 Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000
2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S-kiểu V03 Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600
3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S-kiểu V03 Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200
4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400
5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 kiểuV03Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400
6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500
7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600
8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L-kiểu V03 Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600
9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S-kiểu V03 Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800

10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S-kiểu V03 Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200
11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S-kiểu V03 Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600
12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500
13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600
14	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB3S201	55.200
15	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S402	65.400
16	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101D	129.800
17	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	533TB2S101Q	129.800
18	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S000TV	110.000
19	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M kiểuV03Vonta	Bộ	0533TB1M000C	46.850
20	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L kiểuV03Vonta	Bộ	0533TB3S000C	48.060
21	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB1S604	60.600
22	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S601L	80.600
23	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB1S010	37.200
24	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB2S020	60.000
25	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S-kiểu V03Vonta	Bộ	0533TB3S030	82.800
26	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M070	66.240
27	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S080	118.080
28	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S060	83.400
29	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S111	58.800
30	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	0533TB3S111L	78.800
31	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	0533TB3S000TIS	229.000
32	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	VTAS066	5.100
33	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	VMA06163	123.600
34	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	VMA06150	123.600
35	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	VMA06140	94.800
36	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	VMA06132	94.800
37	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	VMA06125	87.600
38	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	VMA06120	87.600
39	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	VMA06116	87.600
40	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	VMA06110	87.600
41	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	VMA06106	87.600
42	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-16	7.397
43	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	VT-SP051-20	10.479
44	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N	md	VT-SP051-25	14.301

	2.92m/cây - Vonta			
45	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-32	28.767
46	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP052-16	8.425
47	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP052-20	11.918
48	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP052-25	16.438
49	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP052-32	33.082
50	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-16	4.560
51	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-20	5.568
52	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-25	7.830
53	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-32	17.088
54	Quạt hút tường 150mm (6") Công suất: 25W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	VT-APB15-D	396.000
55	Quạt hút tường 200mm (8") Công suất: 30W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	VT-APB20-D	433.000
56	Quạt hút tường 250mm (10") Công suất: 40W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	VT-APB25-D	490.000
57	Quạt hút tường 300mm (12") Công suất: 50W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	VT-APB30-D	656.000
58	Quạt hút trần 200mm (8") Công suất: 30W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	VT-BPT13-20G	420.000
59	Quạt hút trần 250mm (10") Công suất: 40W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	VT-BPT14-25G	450.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá	cái		
61	Công suất 70w	cái	VT06-70w	6.950.000
62	Công suất 100w	cái	VT06-100w	7.350.000
63	Công suất 120w	cái	VT06-120w	7.850.000
64	Công suất 150w	cái	VT06-150w	8.760.000
65	Công suất 200w	cái	VT06-200w	9.880.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn			
67	Công suất 70w	cái	VT07-70w	8.150.000
68	Công suất 100w	cái	VT07-100w	8.550.000
69	Công suất 120w	cái	VT07-120w	9.050.000
70	Công suất 150w	cái	VT07-150w	10.100.000
71	Công suất 200w	cái	VT07-200w	11.500.000
72	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
73	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	VTB8215-18w	164.570
74	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	VTB8215-9w	142.350
75	Đèn LED downlight 4w - Vonta	cái	VDLW4W	145.000
76	Đèn LED downlight 6w - Vonta	cái	VDLW6W	170.000
77	Đèn LED downlight 8w - Vonta	cái	VDLW8W	190.000
78	Đèn LED downlight 9w - Vonta	cái	VDLW9W	230.000
79	Đèn LED downlight 12w - Vonta	cái	VDLW12W	300.000

80	Đèn LED downlight 15w - Vonta	cái	VDLW15W	380.000
81	Đèn khẩn cấp - Vonta	cái	VTMEM3W1	778.000
82	Exit 1 mặt - vonta	cái	VTMEX-1S	285.000
83	Exit 2 mặt - vonta	cái	VTMEX-2S	295.000
1.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			
	Aladin Vonta - VT01/30w	cái	885.000	
	Aladin Vonta - VT01/40w	cái	1.175.000	
	Aladin Vonta - VT01/50w	cái	1.375.000	
	Aladin Vonta - VT01/60w	cái	2.200.000	
	Aladin Vonta - VT01/70w	cái	2.480.000	
	Aladin Vonta - VT01/80w	cái	2.580.000	
	Aladin Vonta - VT01/90w	cái	2.600.000	
	Aladin Vonta - VT01/100w	cái	2.650.000	
1.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM			
	Vonta - VT01D/30w - DIM	cái	1.385.000	
	Vonta - VT01D/40w - DIM	cái	1.675.000	
	Vonta - VT01D/50w- DIM	cái	1.875.000	
	Vonta - VT01D/60w- DIM	cái	2.700.000	
	Vonta - VT01D/70w- DIM	cái	2.980.000	
	Vonta - VT01D/80w- DIM	cái	3.080.000	
	Vonta - VT01D/90w- DIM	cái	3.100.000	
	Vonta - VT01D/100w - DIM	cái	3.150.000	
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD			
	Vonta - VT02/20w	cái	868.000	
	Vonta - VT02/30w	cái	1.148.000	
	Vonta - VT02/50w	cái	1.680.000	
	Vonta - VT02/100w	cái	2.450.000	
3.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD			
	Vonta - VT03/90w	cái	4.020.000	
	Vonta - VT03/120w	cái	4.200.000	
	Vonta - VT03/180w	cái	4.500.000	
	Vonta - VT03/200w	cái	5.600.000	
	Vonta - VT03/350w	cái	7.950.000	
3.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM			
	Vonta - VT03D/90w - DIM	cái	4.520.000	
	Vonta - VT03D/120w - DIM	cái	5.200.000	
	Vonta - VT03D/180w - DIM	cái	5.500.000	
	Vonta - VT03D/200w - DIM	cái	6.600.000	
	Vonta - VT03D/350w - DIM	cái	8.950.000	
4.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD			
	Vonta - VT04/100w	cái	3.400.000	
	Vonta - VT04/150w	cái	5.500.000	
	Vonta - VT04/200w	cái	6.100.000	
	Vonta - VT04/250w	cái	6.500.000	
4.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM			
	Vonta - VT04D/100w - DIM	cái	4.400.000	
	Vonta - VT04D/150w - DIM	cái	6.500.000	

	Vonta - VT04D/200w - DIM	cái	7.100.000	
	Vonta - VT04D/250w - DIM	cái	7.500.000	
5.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB			
	Vonta - VT05/50w	cái	1.500.000	
	Vonta - VT05/80w	cái	1.950.000	
	Vonta - VT05/100w	cái	2.400.000	
	Vonta - VT05/120w	cái	3.100.000	
	Vonta - VT05/150w	cái	3.400.000	
	Vonta - VT05/200w	cái	3.900.000	
5.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM			
	Vonta - VT05D/50w - DIM	cái	2.000.000	
	Vonta - VT05D/80w - DIM	cái	2.450.000	
	Vonta - VT05D/100w - DIM	cái	3.400.000	
	Vonta - VT05D/120w - DIM	cái	4.100.000	
	Vonta - VT05D/150w - DIM	cái	4.400.000	
	Vonta - VT05D/200w - DIM	cái	4.900.000	
6.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB			
	Vonta - VT06/50w	cái	1.500.000	
	Vonta - VT06/70w	cái	1.950.000	
	Vonta - VT06/80w	cái	2.100.000	
	Vonta - VT06/100w	cái	2.500.000	
	Vonta - VT06/120w	cái	2.600.000	
	Vonta - VT06/150w	cái	3.200.000	
	Vonta - VT06/200w	cái	3.950.000	
6.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM			
	Vonta - VT06D/50w - DIM	cái	2.000.000	
	Vonta - VT06D/70w - DIM	cái	2.450.000	
	Vonta - VT06D/80w - DIM	cái	2.600.000	
	Vonta - VT06D/100w - DIM	cái	3.500.000	
	Vonta - VT06D/120w - DIM	cái	3.600.000	
	Vonta - VT06D/150w - DIM	cái	4.200.000	
	Vonta - VT06D/200w - DIM	cái	4.950.000	
7.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD			
	Vonta - VT07/50w	cái	1.200.000	
	Vonta - VT07/100w	cái	1.850.000	
	Vonta - VT07/150w	cái	2.300.000	
	Vonta - VT07/200w	cái	2.800.000	
7.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM			
	Vonta - VT07D/50w - DIM	cái	1.700.000	
	Vonta - VT07D/100w - DIM	cái	2.350.000	
	Vonta - VT07D/150w - DIM	cái	2.800.000	
	Vonta - VT07D/200w - DIM	cái	3.300.000	
8.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD			
	Vonta - VT08/80w	cái	3.750.000	
	Vonta - VT08/100w	cái	3.850.000	
	Vonta - VT08/150w	cái	5.220.000	
	Vonta - VT08/180w	cái	5.890.000	

	Vonta - VT08/200w	cái	6.890.000	
	Vonta - VT08/220w	cái	7.200.000	
	Vonta - VT08/250w	cái	7.890.000	
8.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth			
	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	4.750.000	
	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	4.850.000	
	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	6.220.000	
	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	6.890.000	
	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	7.890.000	
	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	8.200.000	
	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	8.890.000	
9.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD			
	Vonta - VT09/80w	cái	4.600.000	
	Vonta - VT09/100w	cái	4.850.000	
	Vonta - VT09/150w	cái	6.300.000	
	Vonta - VT09/180w	cái	7.100.000	
	Vonta - VT09/200w	cái	7.500.000	
	Vonta - VT09/220w	cái	7.900.000	
	Vonta - VT09/250w	cái	8.760.000	
9.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth			
	Vonta - VT09D/80w - DIM	cái	5.400.000	
	Vonta - VT09D/100w - DIM	cái	5.650.000	
	Vonta - VT09D/150w - DIM	cái	7.100.000	
	Vonta - VT09D/180w - DIM	cái	7.900.000	
	Vonta - VT09D/200w - DIM	cái	8.300.000	
	Vonta - VT09D/220w - DIM	cái	8.700.000	
	Vonta - VT09D/250w - DIM	cái	9.560.000	
10	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng			
+	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	2.790.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	2.950.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.110.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.154.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.345.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.525.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.450.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	3.700.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	3.945.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	3.650.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	4.050.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4.450.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 10m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	4.000.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	4.500.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	4.900.000	
+	TCLCD, BGLCD cao 11m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	4.550.000	

+	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái	4.920.000	
+	TCLCĐ, BGLCD cao 11m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	cái	5.450.000	
11	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng			
+	BG06, TC06- cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	cái	2.500.000	
+	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	2.800.000	
+	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	cái	3.000.000	
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	cái	2.950.000	
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	3.250.000	
+	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, Dày 4,0 mm	cái	3.550.000	
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	cái	3.250.000	
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	3.650.000	
+	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	cái	4.150.000	
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	cái	3.850.000	
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	4.200.000	
+	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	cái	4.850.000	
+	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	cái	4.150.000	
+	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	4.550.000	
+	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4mm	cái	5.050.000	
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	cái	4.600.000	
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	cái	5.250.000	
+	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	cái	5.750.000	
12	Các loại cần đèn			
+	Cần đèn -VT01		550.000	
+	Cần đèn -VTK01		900.000	
+	Cần đèn -VT02		978.000	
+	Cần đèn -VTK02		1.200.000	
+	Cần đèn -VT03		905.000	
+	Cần đèn -VTK03		1.205.000	
+	Cần đèn -VT04		955.000	
+	Cần đèn -VTK04		1.240.000	
+	Cần đèn -VT05		905.000	
+	Cần đèn -VTK05		1.205.000	
+	Cần đèn -VT06		905.000	
+	Cần đèn -VTK06		1.205.000	
+	Cần đèn -VT07		905.000	
+	Cần đèn -VTK07		1.205.000	
+	Cần đèn -VT08		955.000	
+	Cần đèn -VTK08		1.240.000	
+	Cần đèn -VT09		895.000	
+	Cần đèn -VTK09		1.125.000	
+	Cần đèn -VT10		790.000	
+	Cần đèn -VTK10		1.126.000	
+	Cần đèn -VT11		905.000	
+	Cần đèn -VTK11		1.205.000	
+	Cần đèn -VT12		895.000	
+	Cần đèn -VTK12		1.125.000	
+	Cần đèn -VT13		905.000	
+	Cần đèn -VTK13		1.205.000	

+	Cần đèn -VT21		856.000	
+	Cần đèn -VTK21		1.257.000	
+	Cần đèn -VT24		1.206.000	
+	Cần đèn -VTK24		1.305.000	
+	Cần đèn -VT25		955.000	
+	Cần đèn -VTK25		1.240.000	
+	Cần đèn -VT26		905.000	
+	Cần đèn -VTK26		1.205.000	
+	Cần đèn -VT27		955.000	
+	Cần đèn -VTK27		1.240.000	
+	Cần đèn -VT28		895.000	
+	Cần đèn -VTK28		1.125.000	
+	Cần đèn -VT29		895.000	
+	Cần đèn -VTK29		1.125.000	
+	Cần đèn -VT30		955.000	
+	Cần đèn -VTK30		1.240.000	
+	Cần đèn -VT31		905.000	
+	Cần đèn -VTK31		1.205.000	
+	Cần đèn -VT32		955.000	
+	Cần đèn -VTK32		1.454.000	
+	Cần đèn -VT33		955.000	
+	Cần đèn -VTK33		1.240.000	
+	Cần đèn -VT34		955.000	
+	Cần đèn -VTK34		1.240.000	
+	Cần đèn -VT35		955.000	
+	Cần đèn -VTK35		1.240.000	
+	Cần đèn -VT36		955.000	
+	Cần đèn -VTK36		1.240.000	
+	Cần đèn -VT37		955.000	
+	Cần đèn -VTK37		1.240.000	
+	Cần đèn -VT38		955.000	
+	Cần đèn -VTK38		1.240.000	
+	Cần đèn -VT39		905.000	
+	Cần đèn -VTK39		1.205.000	
+	Cần đèn -VT40		905.000	
+	Cần đèn -VTK40		1.205.000	
+	Cần đèn -VT41		895.000	
+	Cần đèn -VTK41		1.125.000	
+	Cần đèn -VT42		895.000	
+	Cần đèn -VTK42		1.125.000	
+	Cần đèn -VT43		895.000	
+	Cần đèn -VTK43		1.125.000	
+	Cần đèn -VT44		895.000	
+	Cần đèn -VTK45		1.125.000	
+	Cần đèn -VT46		895.000	
+	Cần đèn -VTK46		1.125.000	
13	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng			
+	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	bộ	445.000	

+	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	bộ	435.000	
+	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	bộ	240.000	
+	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	bộ	255.000	
+	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	bộ	280.000	
14	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng			
+	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	290.000	
+	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	cọc	350.000	
+	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	420.000	
+	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	315.000	
+	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	cọc	400.000	
+	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	cọc	495.000	
15	Cột đèn nâng hạ			
+	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	120.000.000	
+	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	170.000.000	
+	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	210.000.000	
15	Cột đèn sân vườn			
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	Bộ	7.500.000	
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	Bộ	8.500.000	
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+bảng điện cửa cột	Bộ	8.150.000	
16	Ống nhựa gân xoắn			
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	12.800	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m	14.900	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	21.400	

+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	29.300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	42.500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	49.500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	52.300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	55.300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m	68.500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m	72.300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m	76.500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m	78.100	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m	112.500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m	112.500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m	121.400	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m	165.800	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m	195.300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m	247.200	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m	295.500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m	593.600	

Đơn giá trên áp dụng trên phạm vi tỉnh Yên Bái.

34. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân Á

- Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

- Điện thoại: 0243.644.7593; 0916.916.341

- Đại lý tại Thành phố Yên Bái. Địa chỉ tổ 2A đường Nguyễn Tất Thành, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái. Điện thoại: 0366.148.338

ĐVT: đồng VN

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá trước VAT
I	SẢN PHẨM BỒN INOX		BỒN ĐỨNG	BỒN NGANG
1	Bồn inox 500	Cái	2.045.455	2.181.818
2	Bồn inox 1.000	Cái	3.227.273	3.427.273
3	Bồn inox 1.500	Cái	5.068.182	5.340.909
4	Bồn inox 2.000	Cái	6.954.545	7.318.182
5	Bồn inox 3.000	Cái	9.800.000	10.309.091
6	Bồn inox 5.000	Cái	15.590.909	16.409.091
7	Bồn inox 10.000	Cái		50.909.091
8	Bồn inox 15.000	Cái		78.181.818
9	Bồn inox 20.000	Cái		105.454.545
II	SẢN PHẨM BỒN NHỰA		BỒN ĐỨNG	BỒN NGANG
1	Bồn nhựa 300	Cái	1.018.182	1.200.000
2	Bồn nhựa 400	Cái	1.272.727	1.454.545
3	Bồn nhựa 500	Cái	1.500.000	1.681.818
4	Bồn nhựa 700	Cái	1.909.091	2.181.818
5	Bồn nhựa 1.000	Cái	2.454.545	3.000.000
6	Bồn nhựa 1.500	Cái	3.727.273	4.727.273
7	Bồn nhựa 2.000	Cái	4.818.182	6.090.909
8	Bồn nhựa 3.000	Cái	7.318.182	
9	Bồn nhựa 5.000	Cái	12.818.182	
10	Bồn nhựa 10.000	Cái	26.863.636	

11	Bồn nhựa tự hoại 1.000	Cái	4.272.727	
12	Bồn nhựa tự hoại 1.500	Cái	5.636.364	
III	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG		BÌNH NGANG	BÌNH VUÔNG
1	Bình nước nóng 15L	Cái	4.136.364	3.909.091
2	Bình nước nóng 20L	Cái	4.227.273	4.000.000
3	Bình nước nóng 30L	Cái	4.500.000	4.272.727

IV. SẢN PHẨM ỐNG NHỰA U.PVC

STT	Ống nhựa U.PVC	ĐVT	Thoát			Class 1			Class 2		
			Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá	Độ dày (mm)	PN (bar)	Đơn giá
1	Φ 21	m	1,0	4	5.909	1,5	12,5	7.727	1,6	16	9.545
2	Φ 27	m	1,0	4	7.273	1,6	12,5	10.455	2,0	16	11.818
3	Φ 34	m	1,0	4	9.545	1,7	10	13.636	2,0	13	16.364
4	Φ 42	m	1,2	4	14.091	1,7	8	18.182	2,0	10	20.909
5	Φ 48	m	1,4	5	16.364	1,9	8	21.818	2,3	10	26.364
6	Φ 60	m	1,4	4	21.364	1,9	6	30.909	2,3	8	36.364
7	Φ 75	m	1,5	4	29.545	2,2	6	39.091	2,9	8	50.909
8	Φ 90	m	1,5	3	36.364	2,2	5	48.182	2,7	6	56.364
9	Φ 110	m	1,9	3	54.545	2,7	5	71.818	3,2	6	81.818
10	Φ 125	m	2,0	3	60.000	3,1	5	89.091	3,7	6	105.455
11	Φ 140	m	2,2	3	74.545	3,5	5	111.818	4,1	6	131.818
12	Φ 160	m	2,5	3	96.364	4,0	5	147.273	4,7	6	170.000
13	Φ 180	m	2,8	3	121.818	4,4	5	180.909	5,3	6	215.455
14	Φ 200	m	3,2	3	180.909	4,9	5	230.000	5,9	6	267.273
15	Φ 225	m	3,5	3	188.182	5,5	5	280.000	6,6	6	331.818
16	Φ 250	m	3,9	3	245.455	6,2	5	368.182	7,3	6	429.091
17	Φ 280	m				6,9	5	447.273	8,2	6	525.455
18	Φ 315	m				7,7	5	560.000	9,2	6	672.727
19	Φ 355	m				8,7	5	732.727	10,4	6	870.909
			Class 3			Class 4			Class 5		
20	Φ 21	m	2,4	25	10.909						
21	Φ 27	m	3	25	16.818						
22	Φ 34	m	2,6	16	18.636	3,8	25	27.727			
23	Φ 42	m	2,5	12,5	24.545	3,2	16	30.909	4,7	25	41.364
24	Φ 48	m	2,9	12,5	30.455	3,6	16	39.091	5,4	25	55.455
25	Φ 60	m	2,9	10	43.636	3,6	12,5	55.455	4,5	16	66.364
26	Φ 75	m	3,6	10	63.182	4,5	12,5	80.909	5,6	16	98.182
27	Φ 90	m	3,5	8	73.636	4,3	12,5	92.727	5,4	12,5	114.545
28	Φ 110	m	4,2	8	115.455	5,3	10	139.091	6,6	12,5	172.727
29	Φ 125	m	4,8	8	134.545	6	10	170.909	7,4	12,5	209.091
30	Φ 140	m	5,4	8	175.455	6,7	10	217.273	8,3	12,5	268.182
31	Φ 160	m	6,2	8	220.000	7,7	10	281.818	9,5	12,5	345.455
32	Φ 180	m	6,9	8	274.545	8,6	10	356.364	10,7	12,5	440.909
33	Φ 200	m	7,7	8	340.909	9,6	10	440.909	11,9	12,5	545.455

V. SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PP-R

STT	Ống nhựa PP-R	ĐVT	PN 10		PN 16		PN 20		PN 25	
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
34	Φ 20	m	2,3	21.273	2,8	23.636	3,4	26.273	4,1	29.091
35	Φ 25	m	2,8	37.909	3,5	43.636	4,2	46.091	5,1	48.182

36	Φ 32	m	2,9	49.182	4,4	59.091	5,4	67.818	6,5	74.545
37	Φ 40	m	3,7	65.909	5,5	83.636	6,7	105.000	8,1	114.000
38	Φ 50	m	4,6	96.636	6,9	130.909	8,3	163.182	10,1	181.818
39	Φ 63	m	5,8	153.636	8,6	203.636	10,5	257.273	12,7	286.364
40	Φ 75	m	6,8	213.636	10,3	290.909	12,5	356.364	15,1	404.545
41	Φ 90	m	8,2	311.818	12,3	414.545	15	532.727	18,1	581.818
42	Φ 110	m	10	499.091	15,1	627.273	18,3	750.000	22,1	863.636
43	Φ 125	m	11,4	618.182	17,1	800.000	20,8	1.009.091	25,1	1.159.091
44	Φ 140	m	12,7	762.727	19,2	1.018.182	23,3	1.281.818	28,1	1.527.273
45	Φ 160	m	14,6	1.040.909	21,9	1.327.273	26,6	1.704.545	32,1	1.978.182
46	Φ 180	m	16,4	1.640.000	24,6	2.280.000	29	2.680.000	36,1	3.080.000

VI. SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE

STT	Ống nhựa HDPE	ĐVT	PN 8		PN10		PN 12.5	
			Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá
1	Φ 20	m					2	8.727
2	Φ 25	m			2	14.545	2,3	13.182
3	Φ 32	m	2,0	14.545	2,4	22.727	3	21.364
4	Φ 40	m	2,4	22.727	3	34.545	3,7	33.636
5	Φ 50	m	3,0	34.545	3,7	56.364	4,6	50.909
6	Φ 63	m	3,8	56.364	4,7	80.000	5,8	80.909
7	Φ 75	m	4,5	80.000	5,6	113.636	6,8	116.364
8	Φ 90	m	5,4	113.636	6,7	172.727	8,2	165.455
9	Φ 110	m	6,6	172.727	8,1	218.182	10	250.000
10	Φ 125	m	7,4	218.182	9,2	272.727	11,4	322.727
11	Φ 140	m	8,3	272.727	10,3	359.091	12,7	400.000
12	Φ 160	m	9,5	359.091	11,8	450.000	14,6	527.273
13	Φ 180	m	10,7	450.000	13,3	563.636	16,4	663.636
14	Φ 200	m	11,9	563.636	14,7	690.909	18,2	827.273
15	Φ 225	m	13,4	690.909	16,6	854.545	20,5	1.010.909
16	Φ 250	m	14,8	854.545	18,4	1.072.727	22,7	1.254.545
17	Φ 280	m	16,6	1.072.727	20,6	1.363.636	25,4	1.581.818
18	Φ 315	m	18,7	1.363.636	23,2	1.727.273	28,6	2.009.091
19	Φ 355	m	21,1	1.727.273	26,1	2.200.000	32,2	2.545.455
20	Φ 400	m	23,7	2.200.000	29,4	2.781.818	36,3	3.245.455
21	Φ 450	m	26,7	2.781.818	33,1	3.454.545	40,9	4.109.091
22	Φ 500	m	29,7	3.454.545	36,8	4.672.727	45,4	5.090.909
23	Φ 20	m	1,0	5.273	1,2	5.909	1,5	7.727
24	Φ 25	m	1,2	7.727	1,5	10.000	2	10.909
25	Φ 32	m	1,6	13.636	2	14.545	2,4	18.182
26	Φ 40	m	2,0	19.091	2,4	22.727	3	27.273
27	Φ 50	m	2,4	29.091	3	34.545	3,7	41.818
28	Φ 63	m	3,0	45.455	3,8	56.364	4,7	68.182
29	Φ 75	m	3,6	64.545	4,5	80.000	5,6	96.364
30	Φ 90	m	4,3	101.818	5,4	113.636	6,7	136.364
31	Φ 110	m	5,3	136.364	6,6	172.727	8,1	204.545
32	Φ 125	m	6,0	177.273	7,4	218.182	9,2	263.636
33	Φ 140	m	6,7	222.727	8,3	272.727	10,3	327.273
34	Φ 160	m	7,7	290.909	9,5	359.091	11,8	427.273
35	Φ 180	m	8,6	363.636	10,7	450.000	13,3	545.455
36	Φ 200	m	9,6	454.545	11,9	563.636	14,7	668.182

37	Φ 225	m	10,8	572.727	13,4	690.909	16,6	845.455
38	Φ 250	m	11,9	698.182	14,8	854.545	18,4	1.054.545
39	Φ 280	m	13,4	895.455	16,6	1.072.727	20,6	1.327.273
40	Φ 315	m	15,0	1.122.727	18,7	1.363.636	23,2	1.654.545
41	Φ 355	m	16,9	1.409.091	21,1	1.727.273	26,1	2.100.000
42	Φ 400	m	19,1	1.809.091	23,7	2.200.000	29,4	2.654.545
43	Φ 450	m	21,5	2.272.727	26,7	2.781.818	33,1	3.354.545
44	Φ 500	m	23,9	2.818.182	29,7	3.454.545	36,8	4.181.818

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái./.

35. Công ty cổ phần EUROWINDOW

Địa chỉ: Lô 15 Khu công nghiệp Quang Minh-Mê Linh-HN

Văn phòng giao dịch: Số 02 Tôn Thất Tùng - Q. Đống Đa - Hà nội.

Telephone: 04-7.47.47.00 Fax: 04-7.47.47.11

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN CỬA NHÔM (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.876.455
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2100*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.678.351
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1800*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.689.386
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 3200*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.664.989
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2400*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.083.544
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 2100*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.979.781

7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow- xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 2800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.891.409
8	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow- xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 4800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.464.180
9	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.877.758
10	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.949
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.261.548
12	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.619
13	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.132.022
14	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.859.928
15	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172
16	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172

**BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHỰA (Gồm cả phần
khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)**

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA EUROWINDOW DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	QCVN 16:2014/BXD	1.565.745
2	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm-KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.420.824
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.697.645

4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.731.245
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.640.305
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.469.320
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	6.095.854
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.285.163
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.910.397
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.611.750
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	4.940.898
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto. Ổ khóa 2 đầu chìa -Winkhaus - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.236.660

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN CỬA NHỰA
(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	1.665.151
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow- KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.549.739

3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên, Eurowindow - KT 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.309.531
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.039.096
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Eurowindow - KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.738.100
6	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chìa-Eurowindow KT:900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.425.350
7	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện:Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chìa Eurowindow- KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.555.856
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chìa -Vita - KT 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	2.570.981
9	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chìa -Eurowindow, bản lề EIH001-7 - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.649.533

Đơn giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

36. Hợp tác xã thương mại và dịch vụ Nam Phong.

Địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0978.724.333

DVT: đồng VN

ST T	Tên vật liệu	Đơn vị	Xã Hồ Bồn	Xã Khao Mang, Lao Chải	Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Chế Cu Nha	Xã Púng Luông, Dế Xu Phình
I	Đá, cát xây dựng Nhập từ Mỏ Phương Nhung - Than Uyên - Lai Châu						
1	Đá dăm 0,5 x 1	m3	330.000	345.000	390.000	415.000	445.000
2	Đá dăm 1 x 2	m3	330.000	345.000	390.000	415.000	445.000
3	Đá dăm 2 x 4	m3	325.000	340.000	385.000	410.000	440.000
4	Đá dăm 4 x 6	m3	285.000	300.000	345.000	370.000	397.000
5	Đá hộc >600	m3	270.000	285.000	335.000	358.000	387.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	240.000	255.000	300.000	325.000	355.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	240.000	255.000	300.000	325.000	355.000
8	Cát đen xây, trát	m3	400.000	410.000	445.000	462.000	485.000

9	Cát bê tông	m3	445.000	458.000	500.000	520.000	545.000
II Gạch bê tông Nhập từ xưởng gạch Bảo Dương - Than Uyên - Lai Châu							
1	Gạch bê tông M75	viên	1.400	1.400	1.500	1.550	1.580
2	Gạch bê tông M100	viên	1.450	1.450	1.550	1.600	1.650
III Gạch Tuynel nhập từ xưởng gạch Xuân Thủy - Than Uyên - Lai Châu							
1	Gạch Tuynel M75	viên	1.200	1.200	1.270	1.300	1.350

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp, vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn.

37. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiển Vân

Địa chỉ: SN 385 Đại lộ Nguyễn Thái Học- Phường Hồng Hà- TP Yên Bái

Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163.814.148

DVT: đồng VN

STT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m2)		PHỤ KIỆN (VNĐ/bộ)
		Nhôm hệ HMI, Kính an toàn 6,38 mm	Nhôm Xingfa nhập khẩu, Kính an toàn 6,38 mm	
I	HỆ CỬA ĐI			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.903.000	2.665.000	1.640.000
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	1.903.000	2.665.000	1.640.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.850.000	2.590.000	2.300.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	1.907.000	2.670.000	2.300.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	2.252.000	3.150.000	2.950.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	2.252.000	3.150.000	2.950.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	1.834.600	2.570.000	2.990.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	1.564.700	2.190.000	860.000
II	HỆ CỬA SỔ			
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	850.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	1.155.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	1.155.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.709.000	2.390.000	530.000
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm $\leq$ 50% diện tích tổng thể	1.529.400	2.140.000	550.000
7	Cửa sổ mở hất	1.862.000	2.600.000	854.000
8	Vách kính cố định	1.234.900	1.730.000	

Đơn giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

38. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM.

Đại lý Trường Chinh: SN430, tổ 46, phường Hồng Hà, TP Yên Bái, ĐT: 02163863236;

Đại lý Việt Quyết: 36 Lê Hồng Phong, Thành phố Yên Bái, ĐT: 02163865077

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	167.273
2	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²	157.273
3	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm	m ²	209.091
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150		
	Tôn APU1 dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	254.545
5	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100		
	Tôn ADPU1 dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	240.000
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	50.909
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	65.455
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	95.000
	Khô 300mm dày 0,42mm	m	47.273
	Khô 400mm dày 0,42mm	m	60.909
	Khô 600mm dày 0,42mm	m	87.727
II	Tấm lợp SUNTEK		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE,G550/G430		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²	100.909
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	109.091
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²	101.818
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m ²	110.000
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²	99.091
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	106.364
2	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE		
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm G550	m ²	149.091
	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m ²	138.182
3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50		
	Tôn H-EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	191.818
	Tôn H-EPU1(11sóng) dày 0,45mm lớpPU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	199.091
	Tôn EPU1(6sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	189.091
4	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	33.636
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	42.273
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	60.455

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

39. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh

Địa chỉ: Tổ 12 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Mỏ đá Đào Lâm, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Tel: 0913.359.737

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
1	Đá 30x30x3 (cm) nhám một mặt	m ²	415.393
2	Đá 30x30x4 (cm) nhám một mặt	m ²	496.977
3	Đá 40x40x3 (cm) nhám một mặt	m ²	406.204
4	Đá 40x40x4 (cm) nhám một mặt	m ²	491.813
5	Đá 60x60x3(cm) nhám một mặt	m ²	502.863
6	Đá 60x60x4(cm) nhám một mặt	m ²	612.838
7	Đá 60x60x5(cm) nhám một mặt	m ²	735.214
8	Đá 30x30x3 (cm) Đánh bóng	m ²	425.393
9	Đá 30x30x4 (cm) Đánh bóng	m ²	516.977
10	Đá 40x40x3 (cm) Đánh bóng	m ²	421.204
11	Đá 40x40x4 (cm) Đánh bóng	m ²	511.813
12	Đá 40x40x5 (cm) Đánh bóng	m ²	607.821
13	Đá 60x60x3(cm) Đánh bóng	m ²	517.863
14	Đá 60x60x4(cm) Đánh bóng	m ²	632.838
15	Đá 60x60x5(cm) Đánh bóng	m ²	753.214

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái.

Phụ lục II

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM VAT

(Kèm theo Văn bản số /UBND-XD Ngày /7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
1	Thép $\phi 6$; $\phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	11.045	11.045	11.079	11.121	11.187	11.206	11.213
2	Thép $\phi 10 \leq \phi \leq \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	11.143	11.143	11.177	11.219	11.284	11.303	11.311
3	Thép $> \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	11.273	11.273	11.307	11.349	11.415	11.434	11.441
4	Thép hộp đen 25x50x1,0 ly	kg	14.753	14.753	14.786	14.828	14.894	14.913	14.921
5	Thép hộp đen 30x30x1,1 ly	kg	14.845	14.845	14.879	14.921	14.987	15.006	15.013
7	Thép hộp đen 40x80x1,1 ly	kg	14.803	14.803	14.836	14.878	14.944	14.963	14.971
8	Thép hộp đen 40x40x1,8 ly	kg	14.809	14.809	14.843	14.885	14.950	14.969	14.977
9	Thép hộp đen 30x60x1,8 ly	kg	14.828	14.828	14.862	14.904	14.969	14.989	14.996
10	Thép hộp đen 40x80x1,8 ly	kg	14.835	14.835	14.868	14.910	14.976	14.995	15.003
11	Thép hộp đen 50x50x1,8 ly	kg	14.797	14.797	14.830	14.872	14.938	14.957	14.965
12	Thép hộp mạ kẽm 25x25x1,1 ly	kg	14.997	14.997	15.031	15.073	15.138	15.157	15.165
13	Thép hộp mạ kẽm 25x50x1,0 ly	kg	15.112	15.112	15.145	15.187	15.253	15.272	15.280
14	Thép hộp mạ kẽm 25x50x1,1 ly	kg	15.030	15.030	15.064	15.106	15.172	15.191	15.198
15	Thép hộp mạ kẽm 25x50x1,4 ly	kg	15.007	15.007	15.041	15.083	15.148	15.167	15.175
16	Thép hộp mạ kẽm 30x30x1,4 ly	kg	14.969	14.969	15.003	15.044	15.110	15.129	15.137
17	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,0 ly	kg	14.986	14.986	15.020	15.062	15.127	15.146	15.154
18	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,1 ly	kg	14.967	14.967	15.001	15.043	15.109	15.128	15.135
19	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,4 ly	kg	15.032	15.032	15.066	15.108	15.173	15.192	15.200
20	Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8 ly	kg	15.016	15.016	15.050	15.091	15.157	15.176	15.184
21	Thép hộp mạ kẽm 40x40x1,2 ly	kg	15.013	15.013	15.046	15.088	15.154	15.173	15.180
22	Thép hộp mạ kẽm 40x80x1,0 ly	kg	15.015	15.015	15.048	15.090	15.156	15.175	15.183
23	Thép hộp mạ kẽm 40x80x1,1 ly	kg	15.027	15.027	15.061	15.102	15.168	15.187	15.195
24	Thép hộp mạ kẽm 40x80x1,4 ly	kg	15.014	15.014	15.047	15.089	15.155	15.174	15.182
25	Thép hộp mạ kẽm 50x50x1,4 ly	kg	14.985	14.985	15.019	15.061	15.126	15.145	15.153
26	Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,4 ly	kg	14.995	14.995	15.029	15.070	15.136	15.155	15.163

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
27	Thép hộp mạ kẽm 50x50x1,0 ly	kg	15.036	15.036	15.070	15.112	15.177	15.196	15.204
28	ống thép tròn đen ĐK ngoài ϕ 26,65 x 1 ly	kg	14.833	14.833	14.866	14.908	14.974	14.993	15.001
29	ống thép tròn đen ĐK ngoài ϕ 42,2 x 1 ly	kg	14.754	14.754	14.788	14.830	14.895	14.914	14.922
30	ống thép tròn đen ĐK ngoài ϕ 59,9 x 2 ly	kg	14.807	14.807	14.840	14.882	14.948	14.967	14.975
31	ống thép tròn đen ĐK ngoài ϕ 48,1 x 3 ly	kg	14.803	14.803	14.837	14.879	14.945	14.964	14.971
32	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 42,2 x 1,1 ly	kg	14.948	14.948	14.981	15.023	15.089	15.108	15.116
33	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 48,1 x 1,1 ly	kg	14.973	14.973	15.007	15.049	15.115	15.134	15.141
34	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 33,5 x 1,1 ly	kg	15.008	15.008	15.041	15.083	15.149	15.168	15.176
35	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 59,9 x 1,1 ly	kg	15.009	15.009	15.043	15.085	15.150	15.169	15.177
36	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài ϕ 26,65 x 1,1 ly	kg	15.079	15.079	15.112	15.154	15.220	15.239	15.247
37	Thép vuông các loại	kg	12.091	12.091	12.125	12.166	12.232	12.251	12.259
38	Thép nẹp	kg	13.182	13.182	13.216	13.257	13.323	13.342	13.350
39	Thép L: 30x30 dài 6m	kg	12.816	12.816	12.850	12.892	12.958	12.977	12.984
40	Thép L: 40x40 dài 6m	kg	12.287	12.287	12.321	12.363	12.428	12.447	12.455
41	Thép L: 50x50 dài 6m	kg	12.265	12.265	12.299	12.341	12.406	12.425	12.433
42	Thép L: 63x63 dài 6m	kg	13.408	13.408	13.441	13.483	13.549	13.568	13.576
43	Thép L: 70x70, 75x75 dài 6m	kg	12.546	12.546	12.580	12.621	12.687	12.706	12.714
44	Thép lập là 3+4	kg	13.182	13.182	13.216	13.257	13.323	13.342	13.350
45	Thép U 50 (đúc)	kg	15.364	15.364	15.397	15.439	15.505	15.524	15.532
46	Thép U 60 (đúc)	kg	15.364	15.364	15.397	15.439	15.505	15.524	15.532
47	Thép U 80 - 100 (đúc)	kg	14.364	14.364	14.397	14.439	14.505	14.524	14.532
48	Thép U 120 - 140(đúc)	kg	14.818	14.818	14.852	14.894	14.959	14.978	14.986
49	Thép U (dập)	kg	12.545	12.545	12.579	12.621	12.687	12.706	12.713
50	Thép I100 - I120	kg	15.727	15.727	15.761	15.803	15.869	15.888	15.895
51	Dây thép buộc 1 ly	kg	15.727	15.727	15.761	15.803	15.869	15.888	15.895
52	Bản lề cối mạ kẽm cửa đi	bộ	12.000	12.000	12.000	12.400	13.000	13.000	13.400
53	Bản lề cối mạ kẽm cửa sổ	bộ	10.000	10.000	10.000	10.400	11.000	11.000	11.400
54	Bản lề goong cửa đi - Con Voi	bộ	14.000	14.000	14.200	14.600	15.200	15.200	15.600
55	Bản lề goong cửa sổ - Con Voi	bộ	12.000	12.000	12.200	12.600	13.200	13.200	13.600
56	Chốt cửa đi	cái	15.000	15.000	15.200	15.450	15.550	15.550	15.550
57	Chốt cửa sổ	cái	10.000	10.000	10.200	10.400	10.520	10.520	10.520

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
58	Tăng đơ ϕ 14	cái	30.000	30.000	30.200	30.720	30.920	30.920	30.920
59	Tăng đơ ϕ 12	cái	25.000	25.000	25.200	25.720	25.920	25.920	25.920
60	Kim thu sét ϕ 16 dài 0,5m	Cái	50.000	50.000	50.034	50.076	50.141	50.160	50.168
61	Kim thu sét ϕ 16 dài 1,0 m	Cái	60.000	60.000	60.034	60.076	60.141	60.160	60.168
62	Kim thu sét ϕ 16 dài 1,5m	Cái	70.000	70.000	70.034	70.076	70.141	70.160	70.168
63	Đinh 5cm	kg	15.909	15.909	15.943	15.985	16.050	16.069	16.077
64	Đinh 7-10cm	kg	15.455	15.455	15.488	15.530	15.596	15.615	15.623
65	Vít 3	cái	200	200	200	200	200	200	200
66	Vít 5	cái	400	400	400	400	400	400	400
67	Vít 7	cái	600	600	600	600	600	600	600
68	Đinh vít lợp tôn	cái	700	700	700	700	700	700	700
69	Bột màu (Trung Quốc)	kg	30.000	30.000	30.034	30.076	30.141	30.160	30.168
70	Bật sắt ϕ 6	cái	600	600	600	630	630	630	630
71	Lưới thép B40 cao NĐ	kg	19.182	19.182	19.216	19.257	19.323	19.342	19.350
72	Lưới thép B40 cao ĐH	kg	18.000	18.000	18.034	18.076	18.141	18.160	18.168
73	Dây thép gai ĐH	kg	15.455	15.455	15.488	15.530	15.596	15.615	15.623
74	Dây thép mạ 2; 3; 4 ly	kg	14.091	14.091	14.125	14.166	14.232	14.251	14.259
75	Móc sắt đệm (lợp tôn và fibrô)	cái	800	800	830	905	905	905	905
76	Que hàn 3-:-4ly	kg	21.500	21.500	21.540	21.569	21.628	21.646	21.653
77	Que hàn 2,5ly	kg	23.000	23.000	23.040	23.069	23.128	23.146	23.153
78	Cốt ép 2,1 x 0,6m	tấm	24.750	24.750	24.851	24.977	25.174	25.231	25.254
79	Cốt ép 2,4 x 0,7m	tấm	33.000	33.000	33.101	33.227	33.424	33.481	33.504
80	Giấy dầu (Cuộn 20m)	m	5.450	5.450	5.568	5.714	5.944	6.011	6.038
81	Nước	m ³	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
82	Ô xy	chai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
83	Phèn chua	kg	10.000	10.000	10.040	10.069	10.128	10.146	10.153
84	Sơn chống rỉ	kg	30.000	30.000	30.040	30.069	30.128	30.146	30.153
85	Sơn màu	kg	40.000	40.000	40.040	40.069	40.128	40.146	40.153
86	Tấm lợp Fibrô xi măng (Đông Anh)	m ²	32.296	32.296	32.801	33.429	34.414	34.700	34.815
87	Tấm nóc Fibrô xi măng (Đông Anh)	tấm	14.091	14.091	14.192	14.317	14.515	14.572	14.595
88	Vôi cục	kg	2.000	2.000	2.040	2.089	2.167	2.189	2.199
89	Xi măng Yên Bái PCB 30	kg	840	840	881,8	930	1.010	1.030	1.038

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
90	Xi măng Yên Bái PCB 40	kg	963,6	963,6	1.000	1.034	1.137	1.154	1.154
91	Xi măng PCB 30 NORCEM Yên Bình	kg	832	837	856	921	999	1.022	1.031
92	Xi măng PCB 40 NORCEM Yên Bình	kg	932	937	956	1.021	1.099	1.122	1.131
93	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 30	kg	1.436	1.436	1.476	1.526	1.603	1.626	1.635
94	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 40	kg	1.464	1.464	1.503	1.553	1.631	1.653	1.662
95	Xi măng trắng	kg	4.091	4.091	4.131	4.180	4.258	4.280	4.289
96	Gạch ốp 30x45 CERAMIC ĐẠI VIỆT Prime: SL 551..559. 3574,Pr651...659	Viên	10.182	10.182	10.225	10.278	10.362	10.386	10.396
	9414...9429, 9441...9499, 9505... 9554, 9210, 9211, 9219, 9220, 9217, 9216, 9207, 9207, 9222,9264	Viên	11.182	11.182	11.225	11.278	11.362	11.386	11.396
	9212, 9221,9228,9209,9224,9247,9262,65,50,54,9112,15	Viên	15.455	15.455	15.497	15.551	15.634	15.659	15.668
	Gạch điểm: PL 501....508, 511....516	Viên	36.364	36.364	36.407	36.460	36.543	36.568	36.577
97	Gạch ốp 40x80 CERAMIC: 8243, 49,47,27,41	Viên	55.455	55.455	55.497	55.551	55.634	55.659	55.668
	Gạch điểm: 8244, 50,48,28,42	Viên	83.636	83.636	83.679	83.732	83.816	83.840	83.850
98	Gạch ốp 25x40 CERAMIC Đại Việt								
	SL510....513. SL210...211, Pr240....241,	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
	Ốp đồ 2220, ốp đen 2320, 2519,2520	Viên	7.545	7.545	7.588	7.642	7.725	7.749	7.759
99	Gạch ốp 30x60 CERAMIC Đại Việt								
	8370, 8335, 8336, 8351, 8352, 8347, 8348, 8338, 8339, 2700, 8343, 8344	Viên	22.727	22.727	22.770	22.823	22.907	22.931	22.941
	8385, 8386, 8382, 8383, 8391, 8388, 8389, 12965, 12966, 12979, 12980, 12973, 12974, 12976, 12977, 8436, 8435, 8432, 8433, 8420, 09460, 09461, 09463, 09464, 8438, 8439, 8419, 8430, 8429, 8444, 8445, 8441, 8442, 8423,9836	Viên	22.727	22.727	22.770	22.823	22.907	22.931	22.941
	9770... 9975, 9561, 9562, 9570, ...9579, 9620, 9627, 9619, 9617, 12970, 12971, 15305, 15306,9667,9668,76,71,73,74,9829,30.34	Viên	21.818	21.818	21.861	21.914	21.998	22.022	22.032
	9649, 9650	Viên	24.545	24.545	24.588	24.642	24.725	24.749	24.759
	8102,8120	Viên	33.636	33.636	33.679	33.732	33.816	33.840	33.850
	9920,3918	Viên	16.364	16.364	16.407	16.460	16.543	16.568	16.577
	Gạch điểm: 9557, 9558	Viên	61.818	61.818	61.861	61.914	61.998	62.022	62.032
	Gạch điểm: 8869, 37,83,49,,1281,12975,12978,12972,8437	Viên	28.636	28.636	28.679	28.732	28.816	28.840	28.850

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
100	Gạch lát nền 50x50 CERAMIC, GRANITTE TA SA								
	2015, 50015503	Viên	18.182	18.182	18.225	18.278	18.362	18.386	18.396
	5801.... 5810	Viên	21.000	21.000	21.043	21.096	21.180	21.204	21.214
	5901....5910	Viên	23.636	23.636	23.679	23.732	23.816	23.840	23.850
	5890....5893	Viên	19.727	19.727	19.770	19.823	19.907	19.931	19.941
101	Gạch lát nền 60x60 CERAMIC, GRANITTE TA SA								
	6001.....6052	Viên	33.182	33.182	33.225	33.278	33.362	33.386	33.396
	6101.....6108	Viên	36.818	36.818	36.861	36.914	36.998	37.022	37.032
	6400....6410	Viên	43.182	43.182	43.225	43.278	43.362	43.386	43.396
	6610....6621	Viên	45.000	45.000	45.043	45.096	45.180	45.204	45.214
	6660, 6663, 6664	Viên	51.818	51.818	51.861	51.914	51.998	52.022	52.032
	6661	Viên	56.364	56.364	56.407	56.460	56.543	56.568	56.577
102	Gạch lát nền 30x30 CERAMIC, GRANITTE TA SA								
	3001....3030	Viên	9.545	9.545	9.570	9.600	9.648	9.662	9.668
	3201...3265	Viên	8.000	8.000	8.025	8.055	8.103	8.117	8.122
103	Gạch lát nền 25x25 Prime Tiên Phong								
	284;....290; 2111....2119; 291...293	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
	298; 299; 2305....2309; 7441	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
	7442; 294.....297; 2253; 2310;2311	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
104	Gạch lát nền 30x30 Prime Tiên Phong (gạch chống trượt)								
	22042209	Viên	6.545	6.545	6.582	6.628	6.700	6.720	6.729
	Pr 2601....2609, 2351,... 2392, 2103...2112	Viên	6.545	6.545	6.582	6.628	6.700	6.720	6.729
	Digit 8313, 9314,....9330	Viên	10.909	10.909	10.946	10.991	11.063	11.084	11.092
	Digit 9187, 9188, 9189, 9147, ...9160	Viên	8.182	8.182	8.219	8.264	8.336	8.357	8.365
	Digit 8311, 8312	Viên	13.636	13.636	13.673	13.719	13.790	13.811	13.820
105	Gạch lát nền 60x60 Prime Tiên Phong								
	2660.... 2699; 9602, 9623, 9624, 12007..... 12009, 12011...12041, 9892	Viên	51.818	51.818	51.861	51.914	51.998	52.022	52.032
	9770....9779, 9710....9716, 9735. 9749, 1201, 1206, 2815,12822, 12746	Viên	61.364	61.364	61.407	61.460	61.543	61.568	61.577
	8601....8620, 11601,04,11617,11620,9087	Viên	63.182	63.182	63.225	63.278	63.362	63.386	63.396
	9717...9720,9388,9724,9726	Viên	58.182	58.182	58.225	58.278	58.362	58.386	58.396

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	9800,...9864, 9897	Viên	61.364	61.364	61.407	61.460	61.543	61.568	61.577
	8265,...8282,8403,04,08,09,18200	Viên	74.545	74.545	74.588	74.642	74.725	74.749	74.759
	9630....9660	Viên	32.727	32.727	32.770	32.823	32.907	32.931	32.941
106	Gạch lát nền 80x80 Prime Tiên Phong								
	2860.....2862, 8801....8803, 8810, 8811, 8912, ...8924	Viên	154.545	154.545	154.588	154.642	154.725	154.749	154.759
	8834, 8835	Viên	163.636	163.636	163.679	163.732	163.816	163.840	163.850
	8600....8603,8943,8944	Viên	177.273	177.273	177.316	177.369	177.452	177.477	177.487
107	Gạch ốp tường 40x80 CERAMIC, GRANITTE TA SA: 4800,4801,4803	Viên	54.545	54.545	54.588	54.642	54.725	54.749	54.759
	4802, 4804, 4806	Viên	68.182	68.182	68.225	68.278	68.362	68.386	68.396
	4813, 4814, 4815	Viên	58.182	58.182	58.225	58.278	58.362	58.386	58.396
108	Gạch ốp tường 50x86 CERAMIC, GRANITTE TA SA: 8600....8604	Viên	36.818	36.818	36.861	36.914	36.998	37.022	37.032
	8605, 8606,...8635	Viên	39.545	39.545	39.588	39.642	39.725	39.749	39.759
109	Gạch ốp tường 60x86 CERAMIC, GRANITTE TA SA: 8640....8683	Viên	55.909	55.909	55.952	56.005	56.089	56.113	56.123
110	Gạch ốp tường 30x45 CERAMIC, GRANITTE TA SA								
	3400	Viên	10.364	10.364	10.388	10.419	10.466	10.480	10.486
	3401,.....3432	Viên	10.545	10.545	10.570	10.600	10.648	10.662	10.668
	3483, 3485	Viên	15.455	15.455	15.479	15.509	15.557	15.571	15.577
	3500	Viên	10.727	10.727	10.752	10.782	10.830	10.844	10.849
	(3501...3520)	Viên	11.364	11.364	11.388	11.419	11.466	11.480	11.486
111	Gạch ốp tường 30x60 CERAMIC, GRANITTE TA SA								
	3600	Viên	16.818	16.818	16.861	16.914	16.998	17.022	17.032
	3619, 3637, 3638, 3639	Viên	17.273	17.273	17.316	17.369	17.452	17.477	17.487
	3601,.... 3620	Viên	19.091	19.091	19.134	19.187	19.271	19.295	19.305
	1601,...1610	Viên	20.000	20.000	20.043	20.096	20.180	20.204	20.214
112	Gạch lát 40x40 Vĩnh Phúc và Hoa cương								
	BT701, 702, HC002,310,PL711, 2412	Viên	10.000	10.000	10.040	10.089	10.167	10.189	10.199
	2001...2009, 2217, 2218, 2201...2209, 2240....2256	Viên	10.000	10.000	10.040	10.089	10.167	10.189	10.199
113	Gạch lát 50x50 Vĩnh Phúc và Hoa cương								
	2505, 2551,2681,2661...2698,7556,7555,2558,2559,7695	Viên	18.091	18.091	18.134	18.187	18.271	18.295	18.305

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	9551,...9559,9411...9443,7811...7819,9464,9494,9530,	Viên	19.091	19.091	19.134	19.187	19.271	19.295	19.305
	9322....9396	Viên	19.091	19.091	19.134	19.187	19.271	19.295	19.305
	Lát sân vườn: 9391, 9521,9522,9533,9400...9407	Viên	21.818	21.818	21.861	21.914	21.998	22.022	22.032
	2601...2605,2606,2608,2613,...2629	Viên	17.091	17.091	17.134	17.187	17.271	17.295	17.305
114	Gạch lát CERAMIC, PORCELAIN CATALAN (loại A1)								
	- Kích thước 30x45: 3210, 3211, 3519, 3520, 3215, 3216, 3521, 3522, 3508, 3217, 4502, 4509)	Viên	10.455	10.455	10.494	10.544	10.621	10.644	10.653
	- Kích thước 30x60 3618,3619, 3620,3625, 3626, 3627,...3628, 3629	Viên	15.364	15.364	15.407	15.460	15.543	15.568	15.577
	- Kích thước 40x80 (4801, 4803, 4805, 4806)	Viên	56.909	56.909	56.952	57.005	57.089	57.113	57.123
	- Kích thước 80x80: 8011; 8020..8023; 8034; 8036;8059	Viên	93.000	93.000	93.043	93.096	93.180	93.204	93.214
	- Kích thước 60x60: 6120; 6121;6137;6111;...6116....6119	Viên	29.364	29.364	29.407	29.460	29.543	29.568	29.577
	- Kích thước 50x50: 5203; 5209; 5212; 5605; 5610	Viên	18.000	18.000	18.043	18.096	18.180	18.204	18.214
	- Kích thước 30x30: 3312, 3331,.....3399	Viên	9.091	9.091	9.131	9.180	9.258	9.280	9.289
115	Gạch ốp 25x40 PRIME TIPTOP								
	7261,...7268	Viên	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
116	Gạch lát 25x25 PRIME TIPTOP								
	7431,...7440	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
117	Gạch lát 40x40 PRIME TIPTOP								
	7801....7806, 7809, 7810, 7831,...7834, 7501, 7502	Viên	10.000	10.000	10.040	10.089	10.167	10.189	10.199
	HC505, 536, 537, SN141	Viên	10.545	10.545	10.585	10.635	10.712	10.735	10.744
	2454, 2455	Viên	12.455	12.455	12.494	12.544	12.621	12.644	12.653
	9203, 9207, 9211, 9212,9218,9221,9222,9223.9236.9237.9245...9250	Viên	11.364	11.364	11.403	11.453	11.531	11.553	11.562
	9213	Viên	12.909	12.909	12.949	12.998	13.076	13.098	13.108
	9216, 9219, 9224, 9226, 9229, 9232, 9202	Viên	13.000	13.000	13.040	13.089	13.167	13.189	13.199
	9208, 9209	Viên	11.545	11.545	11.585	11.635	11.712	11.735	11.744
118	Gạch lát 50x50 PRIME TIPTOP								
	2030,2035	Viên	16.818	16.818	16.861	16.914	16.998	17.022	17.032
	7061,7069, 7020, 2018,2029	Viên	17.727	17.727	17.770	17.823	17.907	17.931	17.941
119	Gạch lát 30x30 (Vigracera)	Viên	6.545	6.545	6.582	6.628	6.700	6.720	6.729
120	Gạch lát 40x40 (Vigracera)	Viên	10.727	10.727	10.770	10.823	10.907	10.931	10.941

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
121	Gạch lát 50x50 (Vigracera)	Viên	22.000	22.000	22.043	22.096	22.180	22.204	22.214
122	Gạch lát 30x30 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu đỏ phê	Viên	9.545	9.545	9.582	9.628	9.700	9.720	9.729
123	Gạch lát 40x40 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu đỏ phê	Viên	20.455	20.455	20.497	20.551	20.634	20.659	20.668
124	Gạch lát 50x50 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu đỏ phê	Viên	35.455	35.455	35.497	35.551	35.634	35.659	35.668
125	Gạch thẻ 6x24 đỏ đậm (Vigracera)	Viên	1.773	1.773	1.791	1.814	1.852	1.860	1.864
126	Gạch thẻ 6x24 đỏ kem (Vigracera)	Viên	1.409	1.409	1.427	1.450	1.489	1.497	1.501
127	Gạch thẻ 6x24 đỏ nhạt (Vigracera)	Viên	1.318	1.318	1.337	1.359	1.398	1.406	1.410
128	Gạch lát Cotto 40x40 (Mikado A1)	Viên	9.818	9.818	9.855	9.901	9.972	9.993	10.001
129	Gạch lát Cotto 40x40 (Mikado A)	Viên	9.273	9.273	9.316	9.369	9.452	9.477	9.487
130	Ngói lợp (22viên/m2) Vigracera	Viên	10.455	10.455	10.488	10.530	10.557	10.571	10.577
131	Ngói lợp (22viên/m2) Gốm đất việt	Viên	10.364	10.364	10.397	10.439	10.466	10.480	10.486
132	Ngói lợp (22viên/m2) Đông triều	Viên	10.455	10.455	10.488	10.530	10.557	10.571	10.577
133	Gạch Cotto 30x30 Gốm Đất Việt	Viên	4.545	4.545	4.594	4.655	4.751	4.779	4.790
134	Gạch Cotto 40x40 Gốm Đất Việt	Viên	9.545	9.545	9.598	9.662	9.764	9.793	9.805
135	Gạch Cotto 50x50 Gốm Đất Việt	Viên	20.000	20.000	20.055	20.124	20.231	20.262	20.275
136	Gạch Cotto 30x30 Prime	Viên	5.727	5.727	5.776	5.837	5.933	5.960	5.972
137	Gạch Cotto 40x40 Prime 106	Viên	10.636	10.636	10.688	10.753	10.855	10.884	10.896
138	Gạch Cotto 50x50 Prime 7211	Viên	19.364	19.364	19.419	19.487	19.595	19.626	19.638
139	Hài Vigracera	Viên	3.818	3.818	3.852	3.894	3.959	3.978	3.986
140	Hài 270 Vigracera	Viên	12.727	12.727	12.761	12.803	12.869	12.888	12.895
141	Hài 270 Đất Việt	Viên	9.091	9.091	9.125	9.166	9.232	9.251	9.259
142	Ngói vẩy cá (Mũi hài cổ)	Viên	6.273	6.273	6.306	6.348	6.414	6.433	6.441
143	Ngói bo to (380) Vigracera	Viên	20.636	20.636	20.685	20.746	20.842	20.869	20.881
144	Ngói bò trung (Vigracera)	Viên	14.091	14.091	14.140	14.201	14.296	14.324	14.335
145	Ngói bò to (Vigracera; Đông triều)	Viên	19.545	19.545	19.579	19.621	19.687	19.706	19.713
146	Nóc bò tiêu (Vigracera)	Viên	8.818	8.818	8.852	8.894	8.959	8.978	8.986
147	Ngói sò 250	Viên	7.909	7.909	7.958	8.019	8.115	8.142	8.153
148	Ngói hài cổ (Vigracera)	Viên	6.091	6.091	6.125	6.166	6.232	6.251	6.259
149	Ngói màn chữ thọ	Viên	5.182	5.182	5.216	5.257	5.323	5.342	5.350
150	Cầu giao điện VINAKIP CD 15A - 2P (cực kẹp)	cái	16.900	16.900	17.100	17.650	17.750	17.750	17.750
151	Cầu giao điện VINAKIP CD 20A - 2P (cực kẹp)	cái	23.700	23.700	23.900	24.450	24.550	24.550	24.550
152	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (cực kẹp)	cái	26.400	26.400	26.600	27.150	27.250	27.250	27.250

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
153	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (cực kẹp)	cái	57.000	57.000	57.200	57.750	57.850	57.850	57.850
154	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (cực kẹp)	cái	42.400	42.400	42.600	43.150	43.250	43.250	43.250
155	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (cực kẹp)	cái	120.000	120.000	120.200	120.750	120.850	120.850	120.850
156	Cầu giao điện VINAKIP CD 100A - 3P (cực kẹp)	cái	239.600	239.600	239.800	240.350	240.450	240.450	240.450
157	Cầu giao điện VINAKIP CD 150A - 3P (cực kẹp)	cái	278.400	278.400	278.600	279.150	279.250	279.250	279.250
158	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	30.300	30.300	30.500	31.050	31.150	31.150	31.150
159	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	66.100	66.100	66.300	66.850	66.950	66.950	66.950
160	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	43.600	43.600	43.800	44.350	44.450	44.450	44.450
161	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	103.700	103.700	103.900	104.450	104.550	104.550	104.550
162	Cầu chì VINAKIP 5A	cái	4.873	4.873	5.073	5.473	5.573	5.573	5.573
163	Cầu chì VINAKIP 10A	cái	6.435	6.435	6.635	7.035	7.135	7.135	7.135
164	Công tắc VINAKIP 6A (Đơn)	cái	4.500	4.500	4.700	5.100	5.200	5.200	5.200
165	Công tắc VINAKIP 6A (Kép)	cái	7.300	7.300	7.500	7.900	8.000	8.000	8.000
166	Công tắc VINAKIP liên ổ cắm	cái	8.150	8.150	8.350	8.750	8.850	8.850	8.850
167	Công tắc VINAKIP cầu thang	cái	6.636	6.636	6.836	7.236	7.336	7.336	7.336
168	Ổ cắm VINAKIP (Đơn đa năng)	cái	5.300	5.300	5.500	5.900	6.000	6.000	6.000
169	Ổ cắm VINAKIP 10A (Đa năng)	cái	7.590	7.590	7.790	8.190	8.290	8.290	8.290
170	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cài (màu đen)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
171	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu đen)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
172	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cài (màu trắng)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
173	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (màu trắng)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
174	Đui đèn điện VINAKIP 4A-250V loại xoáy ốp tường (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
175	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp trần (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
176	Bộ đèn huỳnh quang 18W, 20W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
177	Bộ đèn huỳnh quang 36W, 40W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
178	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 16,20,10A (A40-MT)	cái	29.909	29.909	30.109	30.609	30.759	30.759	30.759
179	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 50,63A (A63-MT)	cái	38.909	38.909	39.109	39.609	39.759	39.759	39.759
180	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 20,16A (A40-2MT)	cái	59.000	59.000	59.200	59.700	59.850	59.850	59.850
181	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 40,32A (A40-2MT)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
182	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	cái	76.364	76.364	76.564	77.064	77.214	77.214	77.214

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
183	Aptomat VINAKIP 1pha - 2cực - 32A (A40N-MT-C32)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
184	Aptomat VINAKIP A30-T-250V-2pha-20A,25A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
185	Aptomat VINAKIP A30-MT-250V-2pha-30A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
186	Công tắc đơn Panasonic Wng5001701-W, 250VAC-16A	cái	10.909	10.909	11.209	11.709	11.909	12.109	12.109
187	Công tắc đôi Panasonic Wng5021-7, 250V-10A	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
188	Công tắc C (Cầu thang) Panasonic Wng5002701-7,250VAC-16A	cái	27.273	27.273	27.573	28.073	28.273	28.473	28.473
189	Công tắc D (2 tiếp điểm) Panasonic Wng5003W-7,250VAC-10A	cái	90.000	90.000	90.300	90.800	91.000	91.200	91.200
190	Công tắc đơn có đèn khi OFF Panasonic Wng5051W-751,250VAC-16A	cái	84.545	84.545	84.845	85.345	85.545	85.745	85.745
191	Công tắc đơn có đèn khi ON Panasonic Wng5241W-801, 300VAC-4A	cái	354.545	354.545	354.845	355.345	355.545	355.745	355.745
192	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng (có chữ) Panasonic Wng5343W-761, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
193	Công tắc D có đèn dùng cho máy lạnh (có chữ) Panasonic Wbg5414699W, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
194	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng, nước lạnh (không chữ) Panasonic Wbg5414699W-SP, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
195	Ổ cắm đơn Panasonic Wng1081W-7, 250VAC-16A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
196	Ổ cắm đơn Panasonic Wn10907KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
197	Ổ cắm đơn Panasonic Wn1001-7KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
198	Ổ cắm thường Panasonic Wng10917W, 250VAC-10A	cái	16.364	16.364	16.664	17.164	17.364	17.564	17.564
199	Ổ cắm đơn có nối đất Panasonic Wn11017W, 250VAC-10A	cái	50.000	50.000	50.300	50.800	51.000	51.200	51.200
200	Ổ cắm đôi có nối đất Panasonic Wng159237W,250VAC-16A	cái	65.455	65.455	65.755	66.255	66.455	66.655	66.655
201	Ổ cắm ăng ten ti vi Panasonic WZ1201W, 75 Ohm	cái	57.273	57.273	57.573	58.073	58.273	58.473	58.473
202	Ổ cắm điện thoại 4 cực Panasonic Wntg15649W	cái	61.818	61.818	62.118	62.618	62.818	63.018	63.018
203	Nút bấm chuông Panasonic Wng5401W-7K, 300VAC-10A	cái	44.545	44.545	44.845	45.345	45.545	45.745	45.745
204	Lỗ ra dây điện thoại Panasonic Wn3023W	cái	8.636	8.636	8.936	9.436	9.636	9.836	9.836
205	Mặt dùng cho 1 thiết bị Panasonic Wzg6841W	cái	15.500	15.500	15.800	16.300	16.500	16.700	16.700

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
206	Mặt dùng cho 2 thiết bị Panasonic Wzg6842W	cái	15.500	15.500	15.800	16.300	16.500	16.700	16.700
207	Mặt dùng cho 3 thiết bị Panasonic Wzg6843W	cái	15.500	15.500	15.800	16.300	16.500	16.700	16.700
208	Mặt dùng cho 4 thiết bị Panasonic Wzg6844W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
209	Mặt dùng cho 5 thiết bị Panasonic Wzg6845W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
210	Mặt dùng cho 6 thiết bị Panasonic Wzg6846W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
211	Đèn báo màu trắng Panasonic Fxf302WW - Na nô 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
212	Đèn báo màu xanh Panasonic Fxf302GW - Na nô 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
213	Đèn báo màu đỏ Panasonic Fxf302RW - Na nô 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
214	Công tắc chỉnh tốc độ quạt Panasonic Fdf603FW/Fdl603FW 220V-700W	cái	45.455	45.455	45.755	46.255	46.455	46.655	46.655
215	Công tắc chỉnh độ sáng đèn Panasonic Fdl903FW 220V-1000W	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
216	Cầu tri Panasonic Ffl101FW 220VAC-10A	cái	11.818	11.818	12.118	12.618	12.818	13.018	13.018
217	Hộp âm đơn Panasonic FPCA101	cái	7.273	7.273	7.573	8.073	8.273	8.473	8.473
218	Hộp âm đôi Panasonic FPCA102	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
219	Hộp nổi đôi Panasonic FN102W	cái	13.636	13.636	13.936	14.436	14.636	14.836	14.836
220	Hộp nổi đơn Panasonic FN101RW	cái	9.091	9.091	9.391	9.891	10.091	10.291	10.291
221	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-0,6KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	72.727	72.727	73.027	73.527	73.727	73.927	73.927
222	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	172.727	172.727	173.027	173.527	173.727	173.927	173.927
223	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD108011C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	627.273	627.273	627.573	628.073	628.273	628.473	628.473
224	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD110011C 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	690.909	690.909	691.209	691.709	691.909	692.109	692.109
225	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	211.818	211.818	213.818	215.318	215.518	216.718	216.718
226	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 415VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	350.000	350.000	352.000	353.500	353.700	354.900	354.900
227	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD20802C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	1.245.455	1.245.455	1.247.455	1.248.955	1.249.155	1.250.355	1.250.355
228	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD110011C/CP 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	1.363.636	1.363.636	1.365.636	1.367.136	1.367.336	1.368.536	1.368.536

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
229	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	374.545	374.545	376.545	378.045	378.245	379.445	379.445
230	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	560.000	560.000	562.000	563.500	563.700	564.900	564.900
231	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308031C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	1.654.545	1.654.545	1.656.545	1.658.045	1.658.245	1.659.445	1.659.445
232	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD310031C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	1.745.455	1.745.455	1.747.455	1.748.955	1.749.155	1.750.355	1.750.355
233	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	527.273	527.273	529.273	530.773	530.973	532.173	532.173
234	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A)63	cái	788.182	788.182	790.182	791.682	791.882	793.082	793.082
235	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD408041C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	2.563.636	2.563.636	2.565.636	2.567.136	2.567.336	2.568.536	2.568.536
236	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD410041C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	2.745.455	2.745.455	2.747.455	2.748.955	2.749.155	2.750.355	2.750.355

Ghi chú:

- Riêng huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu sử dụng bảng giá vật liệu từ Thị xã Nghĩa Lộ và tính cước vận chuyển từ Thị xã Nghĩa Lộ lên (Trừ một số vật liệu khai thác tại địa phương)
- Những vật liệu tại cột thứ tự bôi đen là những vật liệu đã được điều chỉnh tại thời điểm tháng 7/2020 (Chữ viết nghiêng là điều chỉnh giảm, chữ viết đứng là điều chỉnh tăng)
- Giá vật liệu đã được cập nhật đến thời điểm tháng 7/2020.